BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

LỊCH SỬ 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

(Theo Quyết định số 2246/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN LỊCH SỬ

(Theo Quyết định số 466/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
TRƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH – VŨ THỊ PHỤNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ 10

(Tái bản lần thứ tư, có chỉnh lí, bổ sung)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Lời nói đầu 3

Hướng dẫn sử dụng sách 4

CHUYÊN ĐỀ 1.

CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC 6

I. THÔNG SỬ VÀ LỊCH SỬ THEO LĨNH VỰC 7

II. MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM 10

CHUYÊN ĐỀ 2.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM 23

I. DI SẢN VĂN HOÁ 24

II. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ 27

III. MỘT SỐ DI SẢN VĂN HOÁ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM 31

CHUYÊN ĐỀ 3.

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ 45

I. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858) 45

II. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY 51

III. MỘT SỐ BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NAY 56

Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ 62

Bảng phiên âm 63

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Các em đang có trong tay cuốn sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Cuốn sách này được biên soạn dành cho các em học sinh có thiên hướng lựa chọn nghề nghiệp là các ngành khoa học xã hội và nhân văn, cũng như các em học sinh yêu thích và mong muốn được tìm hiểu sâu hơn về những vấn đề đầy thú vị, hấp dẫn đã diễn ra trong lịch sử thế giới và lịch sử dân tộc với nhiều bài học có giá trị cho cuộc sống hiện tại và tương lai.

Lựa chọn *Chuyên đề học tập Lịch sử 10*, các em sẽ được tiếp cận với một chuyên đề mang tính định hướng nghề nghiệp về các lĩnh vực của sử học, một chuyên đề nâng cao kiến thức về lịch sử nhà nước và pháp luật trong lịch sử dân tộc, một chuyên đề gắn với hoạt động trải nghiệm thực tế về di sản văn hoá, di sản thiên nhiên Việt Nam.

Lựa chọn cuốn *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* này sẽ giúp các em mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử, đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp Trung học phổ thông; hiểu sâu hơn vai trò của Sử học trong đời sống thực tế, cũng như những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để có cơ sở định hướng nghề nghiệp trong tương lai, có đủ năng lực giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học lịch sử suốt đời; tạo điều kiện cho các em tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế để phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

Hãy cùng hoạt động, tương tác với thầy cô và các bạn, chủ động tìm kiếm thông tin, chủ động trải nghiệm, kết nối tri thức lịch sử với cuộc sống để chuẩn bị những điều tốt nhất cho tương lai của các em nhé!

Chúc các em học tập tốt và có những trải nghiệm thật bổ ích!

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Chuyên đề 2

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá; nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá.
- Phân tích được mục đích, ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng di sản văn hoá; mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Nêu được một số giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá; xác định được trách nhiệm của các bên liên quan và của bản thân trong việc tham gia các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hoá.
- Xác định được vị trí phân bố các di sản tiêu biểu trên bản đồ và giới thiệu được một cách khái quát về một số các di sản tiêu biểu.
- Có ý thức, trách nhiệm với cộng đồng góp, vận động người khác tham gia vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản ở địa phương và đất nước.

Năm 2000, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) và Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam đã tổ chức Phe-xti-van Huế – một lễ hội văn hoá nghệ thuật, du lịch có quy mô quốc gia và tính quốc tế đầu tiên ở Việt Nam. Kể từ đó, Phe-xti-van Huế được tổ chức hai năm một lần vào các năm chẵn và đã khẳng định, lan toả được giá trị đến bạn bè trong nước và quốc tế.

Sự thành công của Phe-xti-van Huế là một ví dụ tiêu biểu cho việc di sản văn hoá được bảo tồn và phát huy trong cuộc sống đương đại. Vậy di sản văn hoá là gì? Việt Nam có những loại hình di sản nào? Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá được tiến hành như thế nào? Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân ra sao?

Hình 1. Lễ khai mạc Phe-xti-van Huế năm 2022

25

Mục tiêu bài học:

Xác định nhấn mạnh kiến thức, năng lực và phẩm chất, thái độ học sinh cần đạt được sau khi học.

Mở đầu bài học:

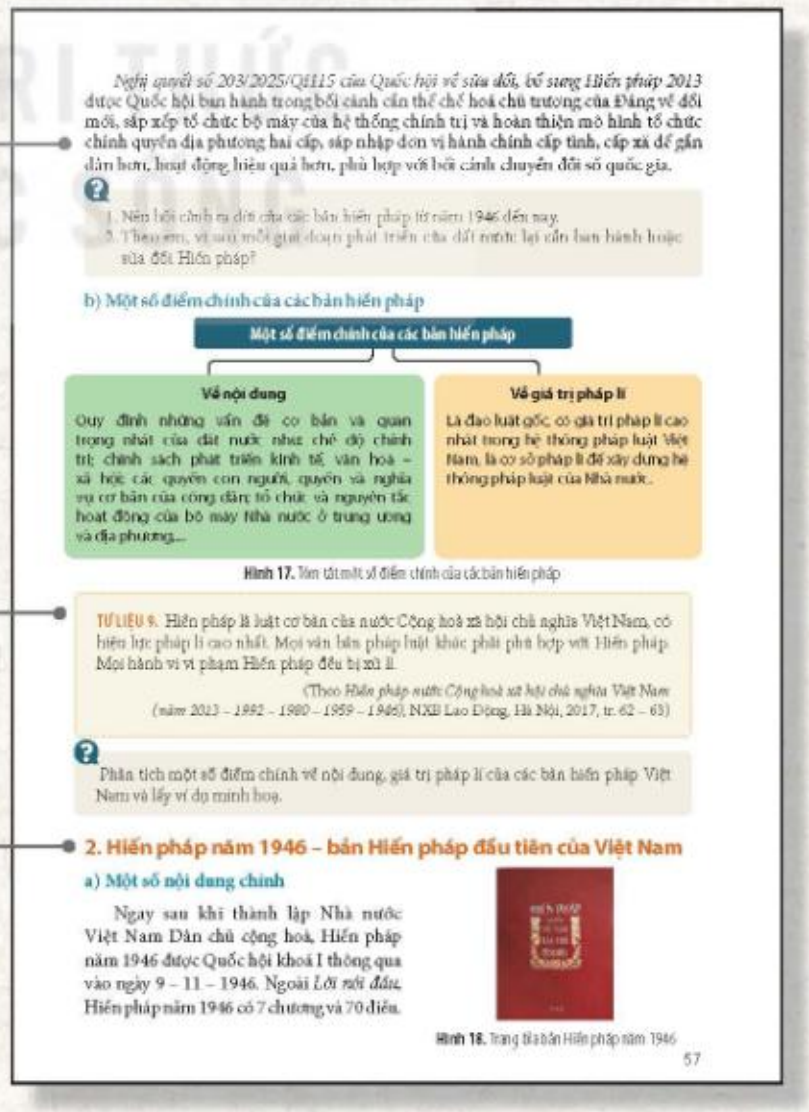
Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài học mới.

Tuyến chính:

Nội dung chính của bài học, gồm kênh chữ, kênh hình, tư liệu và các câu hỏi, yêu cầu để định hướng hoạt động học tập của học sinh.

Hình thành kiến thức mới:

Nội dung của bài học (bao gồm kênh hình và kênh chữ) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến: chính và phụ.



Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 2013 được Quốc hội ban hành trong bối cảnh cần thể chế hoá chủ trương của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã để gần dân hơn, hoạt động hiệu quả hơn, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

1. Nêu bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp từ năm 1946 đến nay.
2. Theo em, vì sao mỗi giai đoạn phát triển của đất nước lại cần ban hành hoặc sửa đổi Hiến pháp?

b) Một số điểm chính của các bản hiến pháp

Một số điểm chính của các bản hiến pháp

Về nội dung	Về giá trị pháp lí
Quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của đất nước như chế độ chính trị; chính sách phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội; các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và nguyên tắc hoạt động của bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương,...	Là đạo luật gốc, có giá trị pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật của Nhà nước.

Hình 17. Tóm tắt một số điểm chính của các bản hiến pháp

TƯ LIỆU 9. Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lí cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lí.

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013 – 1992 – 1980 – 1959 – 1946)*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2017, tr. 62 – 63)

Phân tích một số điểm chính về nội dung, giá trị pháp lí của các bản hiến pháp Việt Nam và lấy ví dụ minh hoạ.

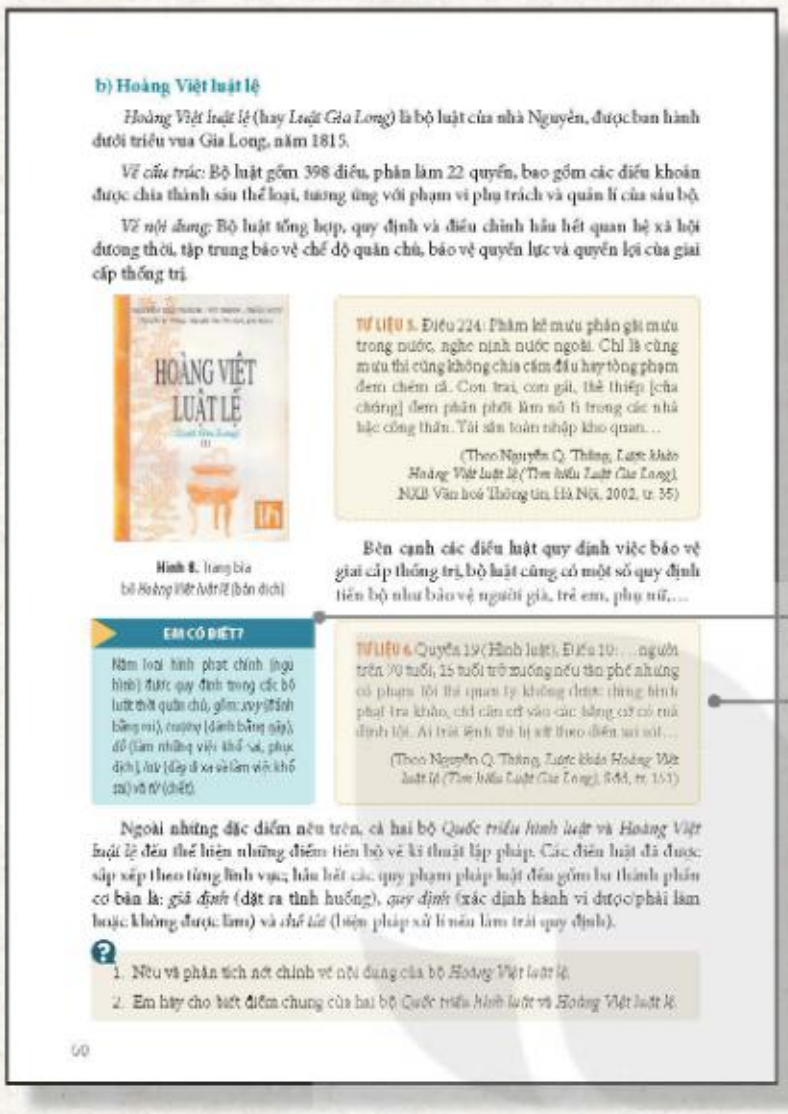
2. Hiến pháp năm 1946 – bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam

a) Một số nội dung chính

Ngay sau khi thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Hiến pháp năm 1946 được Quốc hội khoá I thông qua vào ngày 9 – 11 – 1946. Ngoài *Lời nói đầu*, Hiến pháp năm 1946 có 7 chương và 70 điều.

Hình 18. Trang tìa bản Hiến pháp năm 1946

57



b) Hoàng Việt luật lệ

Hoàng Việt luật lệ (hay *Luật Gia Long*) là bộ luật của nhà Nguyễn, được ban hành dưới triều vua Gia Long, năm 1815.

Về cấu trúc: Bộ luật gồm 398 điều, phân làm 22 quyển, bao gồm các điều khoản được chia thành sáu thể loại, tương ứng với phạm vi phụ trách và quản lí của sáu bộ.

Về nội dung: Bộ luật tổng hợp, quy định và điều chỉnh hầu hết quan hệ xã hội đương thời, tập trung bảo vệ chế độ quân chủ, bảo vệ quyền lực và quyền lợi của giai cấp thống trị.

Hình 8. Trang bìa bộ *Hoàng Việt luật lệ* (bản dịch)

TƯ LIỆU 5. Điều 224: Phàm kẻ mưu phản gửi mưu trong nước, nghe ninh nước ngoài. Chỉ là cùng mưu thì cũng không chia cắm đầu hay tòng phạm đem chém cả. Con trai, con gái, thê thiếp [của chồng] đem phân phối làm nô tì trong các nhà bậc công thần. Tài sản toàn nhập kho quan...

(Theo Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 35)

Bên cạnh các điều luật quy định việc bảo vệ giai cấp thống trị, bộ luật cũng có một số quy định tiến bộ như bảo vệ người già, trẻ em, phụ nữ,...

EM CÓ BIẾT?

Năm loại hình phạt chính (ngũ hình) được quy định trong các bộ luật thời quân chủ, gồm: *xuy* (đánh bằng roi), *trượng* (đánh bằng gậy), *đồ* (làm những việc khổ sai, phục dịch), *lưu* (đày đi xa và làm việc khổ sai) và *tử* (chết).

TƯ LIỆU 6. Quyển 19 (Hình luật), Điều 10: ...người trên 70 tuổi, 15 tuổi trở xuống nếu tội phế nhưng có phạm tội thì quan ty không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ căn cứ vào các bằng cứ có mà định tội. Ai trái lệnh thì bị xử theo điều sai nặng...

(Theo Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, Sđd, tr. 151)

Ngoài những đặc điểm nêu trên, cả hai bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* đều thể hiện những điểm tiến bộ về kĩ thuật lập pháp. Các điều luật đã được sắp xếp theo từng lĩnh vực; hầu hết các quy phạm pháp luật đều gồm ba thành phần cơ bản là: *giả định* (đặt ra tình huống), *quy định* (xác định hành vi được/phải làm hoặc không được làm) và *chế tài* (biện pháp xử lí nếu làm trái quy định).

1. Nêu và phân tích nét chính về nội dung của bộ *Hoàng Việt luật lệ*.
2. Em hãy cho biết điểm chung của hai bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*.

60

Tuyến phụ:

Thông tin bổ trợ hoặc có tính liên môn để giải thích, mở rộng, làm rõ nội dung tuyến chính.

Tư liệu:

Được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau. Đây cũng là tuyến chính, là ngữ liệu để giáo viên tổ chức các hoạt động dạy học, giúp học sinh tự nhận thức bài học.

Luyện tập:

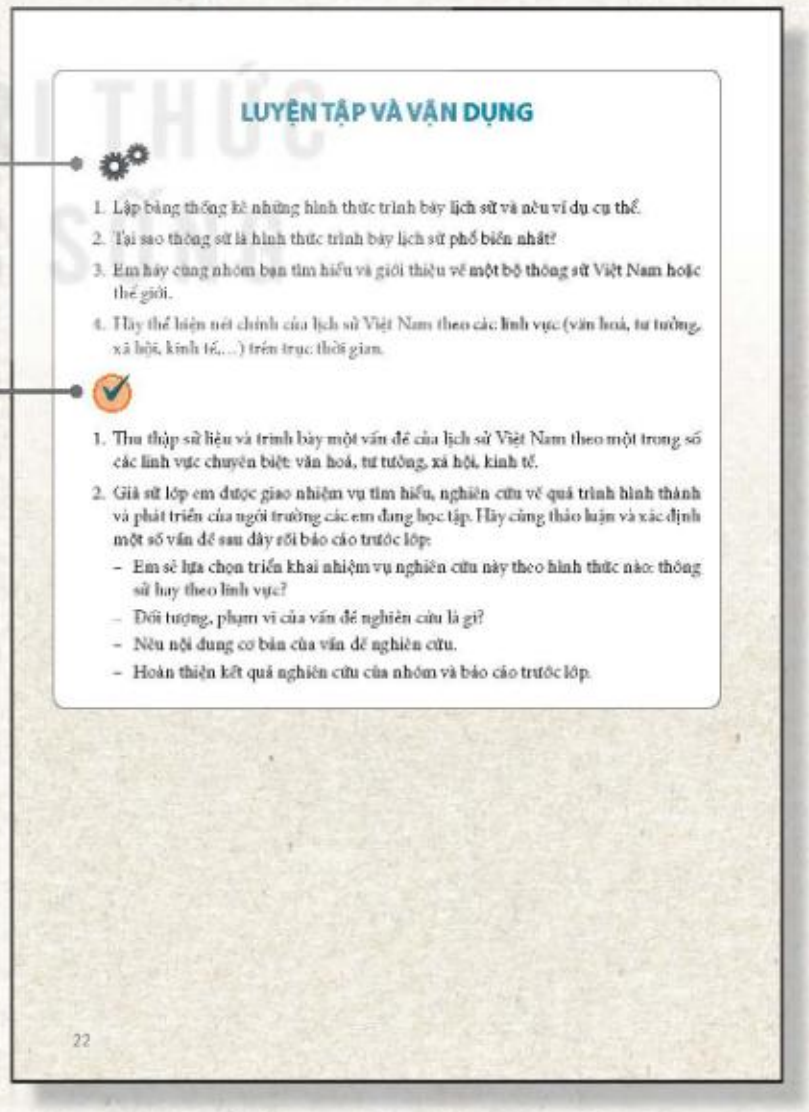
Các câu hỏi, bài tập để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.

Vận dụng:

Các bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ: giải nghĩa một số khái niệm, thuật ngữ được dùng trong sách.

Bảng phiên âm: hướng dẫn phiên âm tên người, địa danh nước ngoài và tên nguyên gốc (chữ La-tinh).



LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng thống kê những hình thức trình bày lịch sử và nêu ví dụ cụ thể.
2. Tại sao thông sử là hình thức trình bày lịch sử phổ biến nhất?
3. Em hãy cùng nhóm bạn tìm hiểu và giới thiệu về một bộ thông sử Việt Nam hoặc thế giới.
4. Hãy thể hiện nét chính của lịch sử Việt Nam theo các lĩnh vực (văn hoá, tư tưởng, xã hội, kinh tế,...) trên trục thời gian.

1. Thu thập sử liệu và trình bày một vấn đề của lịch sử Việt Nam theo một trong số các lĩnh vực chuyên biệt: văn hoá, tư tưởng, xã hội, kinh tế.
2. Giả sử lớp em được giao nhiệm vụ tìm hiểu, nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của ngôi trường các em đang học tập. Hãy cùng thảo luận và xác định một số vấn đề sau đây rồi báo cáo trước lớp:
   - Em sẽ lựa chọn triển khai nhiệm vụ nghiên cứu này theo hình thức nào: thông sử hay theo lĩnh vực?
   - Đối tượng, phạm vi của vấn đề nghiên cứu là gì?
   - Nêu nội dung cơ bản của vấn đề nghiên cứu.
   - Hoàn thiện kết quả nghiên cứu của nhóm và báo cáo trước lớp.

22

Chuyên đề 1

CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Nêu tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể; nêu được phạm vi, đối tượng, nội dung cơ bản của thông sử và một số lĩnh vực cơ bản của lịch sử Việt Nam.
- Giải thích được những khái niệm cơ bản như: "thông sử", "lịch sử dân tộc", "lịch sử thế giới".

Những hình ảnh bên cho thấy sự khác biệt trong hoạt động sản xuất theo truyền thống và hiện đại ở Việt Nam. Sự khác biệt đó có thể được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tương tự như vậy, lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới cũng có thể được trình bày dưới nhiều hình thức. Vậy đối tượng, phạm vi, nội dung cơ bản của mỗi hình thức đó là gì? Em có thể vận dụng những cách thức nào để trình bày một sản phẩm nghiên cứu lịch sử của mình?



Hình 1. Canh tác lúa nước truyền thống ở tỉnh Lào Cai



Hình 2. Sản xuất trong một nhà máy ở Khu công nghệ cao Hoà Lạc (thành phố Hà Nội)

I. THÔNG SỬ VÀ LỊCH SỬ THEO LĨNH VỰC

1. Một số cách trình bày lịch sử truyền thống

Con người đã sáng tạo ra nhiều cách thức khác nhau để tái hiện quá khứ, trình bày lịch sử xã hội loài người. Phổ biến nhất là việc biên soạn những tác phẩm lịch sử bằng *chữ viết*, thông qua việc tạo ra những cuốn *sách* dưới nhiều hình thức khác nhau.

> Từ thời cổ đại, những thông tin lịch sử được thể hiện trên nhiều vật liệu khác nhau như: thẻ tre, vỏ cây, giấy, đất sét, da súc vật, đá, gỗ, kim loại,… Sau khi làm ra giấy, các tác phẩm sử học được viết tay, rồi khắc trên ván gỗ để in trên giấy thành nhiều bản, nhờ vậy, việc lưu hành và sử dụng được rộng rãi, thuận lợi hơn.

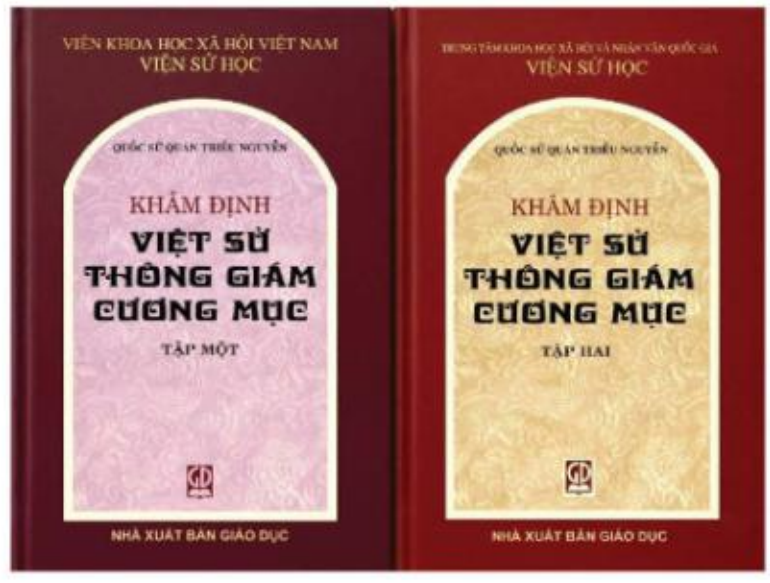


Hình 3. Chữ tượng hình trên giấy pa-pi-rút của người Ai Cập cổ đại



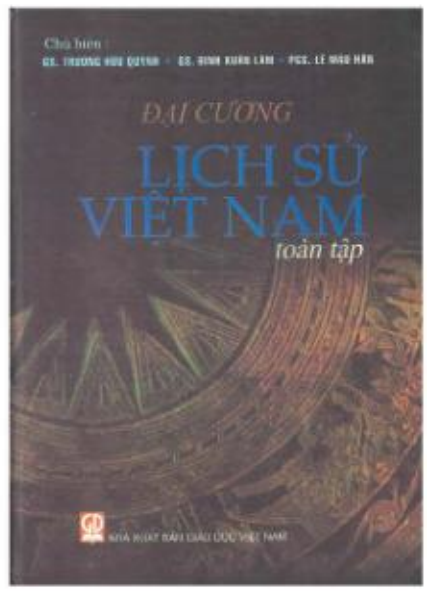
Hình 4. Chữ viết trên đất sét của người Xu-me

Một số hình thức biên soạn sách lịch sử phổ biến trong thời kì cổ – trung đại là: biên niên (ghi chép các sự kiện và quá trình lịch sử theo tuần tự thời gian), thực lục (ghi chép thực tế những gì diễn ra, chủ yếu là những việc làm, lời nói của vua và các quan), cương mục (ghi chép các sự kiện, quá trình lịch sử được phân chia theo các mạch nội dung), truyện (lịch sử được trình bày dưới hình thức các câu chuyện hoàn chỉnh về các nhân vật hay sự kiện lịch sử).

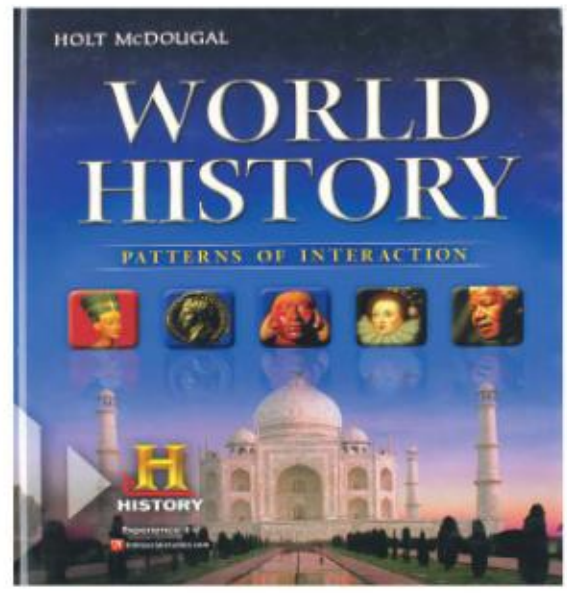


Hình 5. Trang bìa bản dịch một bộ sử do Quốc sử quán Triều Nguyễn biên soạn dưới hình thức cương mục

Thời kì cận – hiện đại, các công trình khoa học về lịch sử xuất hiện ngày càng nhiều. Đó là kết quả nghiên cứu dựa trên việc thu thập và khai thác sử liệu, được trình bày và diễn giải nhờ những lí thuyết, phương pháp nghiên cứu khoa học.



6.1. Về lịch sử Việt Nam



6.2. Về lịch sử thế giới

Hình 6. Trang bìa một số cuốn sách lịch sử

Ngoài sách, việc tái hiện quá khứ và trình bày lịch sử còn được thể hiện bằng nhiều hình thức khác như: *chuyện kể lịch sử, lễ hội, ca, múa, hình ảnh, phim, kịch,…*



Hình 7. Hình ảnh trong bộ phim tài liệu lịch sử *Hà Nội 12 ngày đêm* của Hãng Phim truyện Việt Nam



Hình 8. Hình ảnh trong vở chèo *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt

Hãy giới thiệu tóm tắt một số cách trình bày lịch sử truyền thống và nêu ví dụ.

2. Thông sử

a) Thông sử là gì?

Thông sử là hình thức trình bày lịch sử chung nhất, đề cập đến tất cả các lĩnh vực đời sống trong quá khứ (của địa phương, quốc gia, khu vực hoặc toàn thế giới) như: chính trị, xã hội, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, tư tưởng, giáo dục, nghệ thuật,… từ khởi nguyên đến ngày nay.

b) Nội dung chính của thông sử

Thông sử trình bày tổng hợp và toàn diện về lịch sử, thường chú trọng hơn vào các nhân vật, sự kiện và quá trình lịch sử được cho là quan trọng nhất, có ảnh hưởng mạnh mẽ và có ý nghĩa nhất trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế và văn hoá,… của một địa phương, một quốc gia hoặc toàn thế giới. Trong đó, nguyên tắc lịch đại kết hợp đồng đại được đề cao, nhưng tính chất lịch đại thường nổi bật hơn. Tức là, các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử quan trọng nhất sẽ được lựa chọn và trình bày theo thời gian lịch sử từ trước đến sau, từ xưa đến nay.

1. Thông sử là gì? Nêu nội dung chính của thông sử.
2. Theo em, những cuốn sách như trong Hình 6 (tr. 8) có phải là thông sử không? Vì sao?

3. Lịch sử theo lĩnh vực

Lịch sử còn được trình bày theo từng lĩnh vực, như: lịch sử chính trị, lịch sử quân sự, lịch sử kinh tế, lịch sử văn hoá, lịch sử xã hội và lịch sử tư tưởng. Ngoài ra, một số lĩnh vực khác cũng được quan tâm ở mức độ nhất định như: lịch sử khoa học và công nghệ, lịch sử giáo dục, lịch sử tôn giáo và tín ngưỡng, lịch sử văn học, lịch sử ngoại giao,...

Nghiên cứu lịch sử theo lĩnh vực mang lại cho người đọc nhận thức sâu sắc, cụ thể về một lĩnh vực nào đó. Đây cũng là một cơ sở giúp hiểu biết đầy đủ hơn toàn bộ lịch sử của địa phương, quốc gia – dân tộc, khu vực hoặc thế giới.

1. Giới thiệu khái quát một số lĩnh vực của lịch sử.
2. Em hãy giải thích ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

4. Lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới

a) Lịch sử dân tộc

Lịch sử dân tộc là lịch sử của một cộng đồng quốc gia – dân tộc, sinh sống trên một lãnh thổ nhất định và được quản lí bởi một nhà nước thống nhất.

Lịch sử dân tộc cũng là lịch sử chung của tất cả các địa phương, tất cả các cộng đồng người đã và đang sinh sống trên lãnh thổ của quốc gia, bao trùm tất cả các lĩnh vực: chính trị, xã hội, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, tư tưởng, giáo dục, nghệ thuật,… từ thời nguyên thuỷ đến ngày nay.

Ví dụ về một số bộ thông sử nổi tiếng ở Việt Nam:

– *Đại Việt sử ký* là bộ thông sử dân tộc đầu tiên được nhà Trần tổ chức biên soạn, hoàn thành vào năm 1272; tác giả là Lê Văn Hưu.

EM CÓ BIẾT?

Một số cuốn thông sử Việt Nam được công bố ở nước ngoài như: *Le Vietnam, histoire et civilisation (Việt Nam: Lịch sử và văn minh)* của Lê Thành Khôi (Pháp, 1955); *Vietnam: A dragon embattled (Việt Nam: Một con rồng lâm trận)* của Giô-sép Bút-tin-gơ (Mỹ, 1967); *Vietnam: A history (Lịch sử Việt Nam)* của Xten-lây Các-nao (Mỹ, 1983);...

– *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê biên soạn, cơ bản được hoàn thành vào cuối năm 1479, sau đó được hoàn chỉnh thêm, rồi khắc in vào năm 1697.

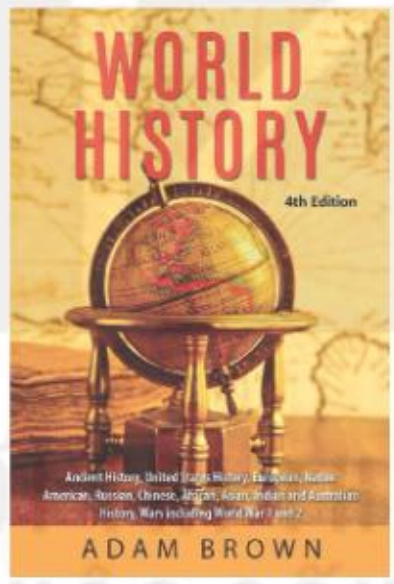
– Các bộ *Đại Nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Triều đình nhà Nguyễn tổ chức biên soạn.

– Các bộ sách: *Đại cương lịch sử Việt Nam* (3 tập), *Lịch sử Việt Nam* (4 tập), *Lịch sử Việt Nam* (15 tập),... được các nhà sử học Việt Nam biên soạn trong những năm gần đây.

b) Lịch sử thế giới

Lịch sử thế giới là lịch sử của toàn nhân loại hoặc một số khu vực trên thế giới từ khi con người xuất hiện cho đến ngày nay.

Nội dung chính của lịch sử thế giới thể hiện quá trình vận động của lịch sử nhân loại trên các lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, xã hội,... Đó không phải là phép cộng đơn thuần của lịch sử các quốc gia, khu vực, cũng không giới hạn ở lịch sử của một số quốc gia hay khu vực nào đó được cho là có vai trò nổi bật, mà đó là lịch sử tương tác giữa nhiều chủ thể, nhiều quốc gia, dân tộc, xu hướng và lực lượng trong lịch sử.



9.1. Sách xuất bản ở Mỹ



9.2. Sách xuất bản ở Việt Nam

Hình 9. Trang bìa một số cuốn sách về lịch sử thế giới

1. Nêu khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.
2. Kể tên một số cuốn sách lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới.

II. MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Lịch sử văn hoá Việt Nam

a) Đối tượng, phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam

Đối tượng của lịch sử văn hoá Việt Nam là toàn bộ đời sống văn hoá, bao gồm các thành tựu, giá trị, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam trong lịch sử.

Phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam là toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần, các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của cộng đồng dân tộc Việt Nam từ thời nguyên thuỷ đến ngày nay.

b) Khái lược tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia – dân tộc có lịch sử văn hoá lâu đời và phong phú, với rất nhiều di sản văn hoá đặc sắc.

Thời nguyên thuỷ, trên đất nước Việt Nam đã có con người sinh sống với những bằng chứng, dấu tích cư trú và lao động của con người từ thời kì đồ đá đã được tìm thấy có niên đại cách ngày nay từ khoảng 1 vạn đến 80 vạn năm.

Thời kì dựng nước, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, từ gần 3 000 năm trước đã hình thành và phát triển ba trung tâm văn minh gắn với ba quốc gia là: Văn Lang – Âu Lạc ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (ra đời khoảng thế kỉ VII TCN), Lâm Ấp – sau này là Chăm-pa ở Trung Bộ (ra đời năm 192) và Phù Nam ở Nam Bộ (ra đời khoảng thế kỉ I).

Trải qua quá trình thích ứng, chế ngự thiên nhiên, tổ chức cuộc sống, các cộng đồng cư dân cổ ở Việt Nam đã kiến tạo cơ sở của nền văn hoá bản địa: sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước là chính; gắn bó với sông biển; tổ chức cộng đồng địa phương theo hình thức làng, bản; tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên;... Trên cơ sở đó, họ đã tiếp thu những thành tựu, tinh hoa văn hoá từ bên ngoài, nhất là từ Ấn Độ và Trung Quốc.



Hình 10. Phù điêu nữ thần Sa-ra-va-ti (Bảo tàng Bình Định, tỉnh Gia Lai)



Hình 11. Khuê Văn Các tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội)

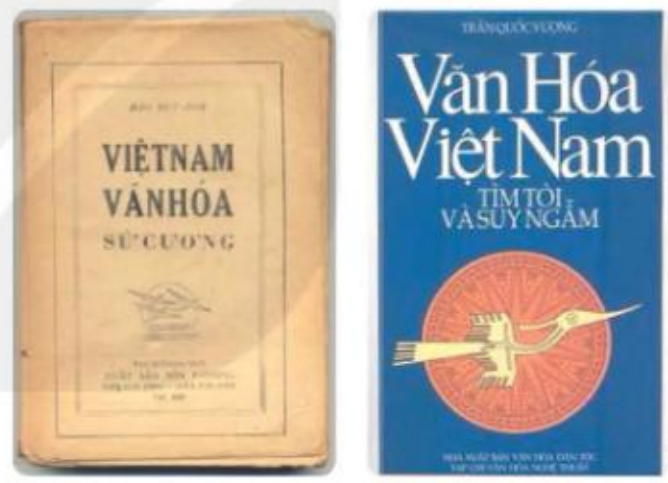
Quá trình này vẫn tiếp diễn trong suốt *thời kì Bắc thuộc*, gắn chặt với cuộc đấu tranh chống sự đồng hoá của người Hán, giữ gìn bản sắc văn hoá bản địa.

Thời kì quân chủ độc lập (từ thế kỉ X), diễn ra quá trình tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá từ bên ngoài, gắn liền với việc chủ động bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc. Đến khoảng giữa thế kỉ XVI, văn hoá Việt Nam tiếp xúc, giao lưu, chọn lọc và tiếp thu các thành tựu và tinh hoa văn hoá phương Tây ngày một nhiều hơn.

Thời kì cận đại, quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá càng diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc hơn. Dân tộc Việt Nam tiếp tục đấu tranh bảo tồn các giá trị, truyền thống văn hoá tốt đẹp của cha ông, đồng thời chủ động tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại, nhất là các giá trị và thành tựu văn hoá phương Tây.

> Chữ Quốc ngữ ra đời và ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong đời sống dân tộc. Tôn giáo, tư tưởng, các hình thức nghệ thuật mới, tri thức, kiến trúc, báo chí, văn học và nhiều sinh hoạt văn hoá mới được du nhập làm cho đời sống văn hoá ngày càng phong phú hơn.

Đầu năm 1943, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra bản *Đề cương về văn hoá Việt Nam*, định hướng cuộc đấu tranh xây dựng nền văn hoá Việt Nam mới theo ba nguyên tắc: dân tộc hoá, khoa học hoá và đại chúng hoá.



Hình 12. Trang bìa một số công trình lịch sử văn hoá Việt Nam

Thời kì hiện đại, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã mang đến cho nền văn hoá Việt Nam một luồng sinh khí mới. Trong suốt hàng chục năm tiến hành các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, đời sống văn hoá mới thấm đẫm tinh thần yêu nước và cách mạng, góp phần to lớn vào những chiến công hiển hách của dân tộc.

Trong công cuộc Đổi mới, văn hoá là nền tảng tinh thần, đồng thời là một nguồn lực quan trọng được toàn Đảng, toàn dân Việt Nam xây dựng và phát triển theo hướng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Nền văn hoá Việt Nam trong tất cả các thời kì lịch sử đều hướng tới sự thống nhất trên cơ sở của ba truyền thống lớn: truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết, tính cố kết cộng đồng cao và truyền thống khoan hoà, nhân ái. Thống nhất trong đa dạng là một trong những đặc điểm chính, bao trùm của văn hoá Việt Nam trong tất cả các thời kì lịch sử.

GIÁ TRỊ CHỦ ĐẠO

Yêu nước, đoàn kết và khoan hoà, nhân ái

GIAO LƯU, TIẾP BIẾN QUA CÁC THỜI KÌ

Thời kì cổ – trung đại	Thời kì cận đại	Thời kì hiện đại
Tiếp nhận có chọn lọc ảnh hưởng văn minh từ Ấn Độ và Trung Quốc.	Tiếp nhận có chọn lọc ảnh hưởng văn hoá phương Tây.	Tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại.

CƠ SỞ NỀN TẢNG

Nghề nông trồng lúa nước; truyền thống sông nước; cư trú làng, bản; tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên;...

Hình 13. Tóm tắt các thời kì phát triển của lịch sử văn hoá Việt Nam

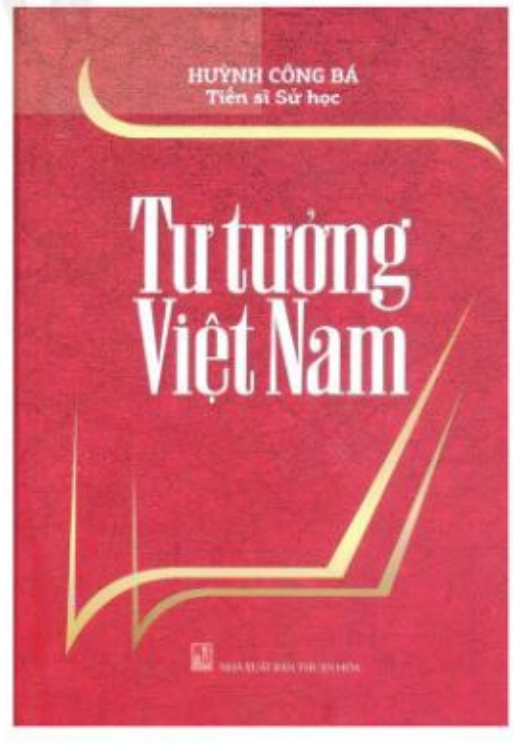
1. Hãy cho biết đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam.
2. Em hãy chỉ rõ các thời kì phát triển của văn hoá Việt Nam và nêu nét chính của từng thời kì.

2. Lịch sử tư tưởng Việt Nam

a) Đối tượng và phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam

Đối tượng: là toàn bộ đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam nói chung và của từng cộng đồng người nói riêng. Trong đó, các tôn giáo, lí thuyết triết học, tư tưởng chính trị và các trường phái khoa học,... được xem là những hình thức thể hiện tiêu biểu nhất của tư tưởng, tạo nên bộ phận cốt lõi, có ảnh hưởng to lớn nhất trong đời sống tư tưởng của con người.

Phạm vi: Theo nghĩa rộng nhất, lịch sử tư tưởng Việt Nam bao gồm toàn bộ hoạt động nhận thức của con người Việt Nam về thế giới xung quanh (về tự nhiên, xã hội và về chính tư duy của con người), tức là toàn bộ đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong quá khứ.



Hình 14. Trang bìa một cuốn sách về tư tưởng Việt Nam

Theo nghĩa hẹp, lịch sử tư tưởng Việt Nam tập trung nghiên cứu và tái hiện lịch sử các tôn giáo, tín ngưỡng, các lí thuyết triết học, tư tưởng chính trị và các tư tưởng khoa học, nghệ thuật và văn hoá của dân tộc Việt Nam.

b) Khái lược tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam

Thời kì dựng nước, nhiều tư tưởng về vai trò quan trọng của việc cần cù lao động, cùng nhau chung sống lương thiện, nhân ái, đoàn kết, dũng cảm đương đầu với thiên tai, địch hoạ của người Việt Nam được gửi gắm trong các truyền thuyết, huyền thoại. Đây là cơ sở, định hình bước đầu của tư tưởng truyền thống Việt Nam.

Từ khoảng đầu Công nguyên đến giữa thế kỉ XIX, dân tộc Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc nhiều tư tưởng từ bên ngoài, làm giàu thêm kho tàng tư tưởng của dân tộc, đó là: Hin-đu giáo, Phật giáo từ Ấn Độ; Nho giáo, Lão giáo, tư tưởng của phái Pháp gia và một số tư tưởng chính trị khác từ Trung Quốc;...

Trên cơ sở đó, dân tộc Việt Nam đã sáng tạo ra những trường phái tư tưởng của riêng mình, như Phật giáo Trúc Lâm (thời Trần, thế kỉ XIII – XIV) và Phật giáo Bửu Sơn Kì Hương (nửa đầu thế kỉ XIX).



Hình 15. Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông ở Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh)



Hình 16. Tượng Chu Văn An ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội)

Thời kì cận đại và hiện đại, dân tộc Việt Nam lại tiếp nhận ảnh hưởng từ nhiều trường phái tư tưởng phương Tây và phương Đông.

> Đó là tư tưởng dân chủ, tự do của các nhà tư tưởng Pháp, Anh,... tiêu biểu nhất là tư tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái" của Cách mạng Pháp (1789). Tư tưởng của Tôn Trung Sơn (Trung Quốc) cũng có ảnh hưởng đáng kể đối với phong trào yêu nước, cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX, nhất là thuyết "tam dân" của ông (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc).
>
> Sau khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên (1920) và nhất là từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (1930), chủ nghĩa Mác – Lê-nin được tiếp thu và truyền bá ngày càng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân Việt Nam.



Hình 17. Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920)



Hình 18. Trang bìa cuốn sách *Đường Kách mệnh* (in năm 1927)

Quá trình tìm đường cứu nước và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh.

TƯ LIỆU. "Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại."

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 83)

Trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và không ngừng tổng kết, đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng được hệ thống tư tưởng, đường lối, chính sách đúng đắn, mở đường cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ động hội nhập quốc tế và phát triển bền vững đất nước.

Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc và tinh thần nhân ái là những yếu tố cốt lõi nhất của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

GIÁ TRỊ CHỦ ĐẠO

Yêu nước, đoàn kết và khoan hoà, nhân ái

GIAO LƯU, TIẾP BIẾN QUA CÁC THỜI KÌ

Thời kì cổ – trung đại	Thời kì cận – hiện đại
Tiếp nhận có chọn lọc ảnh hưởng của Hin-đu giáo, Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo,… hình thành hệ tư tưởng của chế độ quân chủ trung ương tập quyền.	Tiếp nhận có chọn lọc ảnh hưởng từ phương Tây và phương Đông, sáng tạo ra tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng Việt Nam.

CƠ SỞ NỀN TẢNG

- Yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Tư tưởng độc lập, tự chủ, yêu nước, cần cù lao động,...

Hình 19. Tóm tắt các thời kì phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam

1. Hãy cho biết đối tượng, phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam.
2. Hãy giới thiệu nét chính của lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các thời kì.

3. Lịch sử xã hội Việt Nam

a) Đối tượng của lịch sử xã hội

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử xã hội chính là toàn bộ đời sống xã hội loài người trong quá khứ, bao gồm các cấu trúc xã hội, các giai cấp, tầng lớp, các tổ chức và các phong trào xã hội; các quan hệ xã hội, vai trò và vị thế của cá nhân và nhóm trong xã hội, các hình thức của phân biệt xã hội và kì thị xã hội, sự di động xã hội của cá nhân và nhóm,...

b) Khái lược về xã hội Việt Nam truyền thống và hiện đại

Việt Nam có lịch sử xã hội lâu dài với nhiều đặc điểm riêng.

Thời kì dựng nước đầu tiên, các cộng đồng người Việt Nam đã được tổ chức thành xã hội có độ gắn kết tương đối cao để cùng sản xuất nông nghiệp, giao thương, cũng như đương đầu với thiên tai, địch hoạ. Đơn vị cơ sở của xã hội thời kì này là cộng đồng nông thôn đầu tiên (làng, chiềng, chạ,…). Tuy nhiên, quá trình phân hoá xã hội không sâu sắc và triệt để. Trong xã hội Văn Lang – Âu Lạc đã có sự phân hoá thành các tầng lớp như: quý tộc (vua, lạc hầu, lạc tướng), dân tự do và một số ít nô tì.

Thời kì Bắc thuộc, dù bị nô dịch bởi bộ máy cai trị của phong kiến phương Bắc nhưng người Việt vẫn tiếp tục duy trì được hình thức tổ chức xã hội cơ bản của mình là các cộng đồng nông thôn (làng/bản) với phạm vi tự chủ khá lớn.

Các tầng lớp xã hội có nhiều biến đổi. Trong xã hội xuất hiện tầng lớp quan lại địa chủ người Hán, hào trưởng người Việt. Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa người dân Việt với chính quyền đô hộ.

> Người Việt vừa kiên cường đấu tranh chống lại âm mưu đồng hoá của người Hán, vừa tiếp thu có chọn lọc các ảnh hưởng của nền văn minh Hán để làm giàu thêm nền văn minh Việt, cải biến dần hình thức tổ chức gia đình (theo phụ hệ, với tổ chức dòng họ gia trưởng chặt chẽ hơn) và tổ chức xã hội.

Thời kì quân chủ độc lập, các cộng đồng dân cư Việt Nam cùng nhau xây dựng xã hội tương đối hài hoà, đoàn kết, là cơ sở để kiến tạo một quốc gia quân chủ tập quyền vững mạnh. Làng xã được củng cố vững chắc hơn và trở thành những tổ chức chiến đấu hiệu quả mỗi khi đất nước bị xâm lược. Hơn thế, trong quá trình khai phá về phía Nam đất nước, tổ chức làng xã được thành lập ở các vùng đất mới với các hình thức khác nhau.

Trong thời gian này đã xuất hiện một số thành thị, nổi bật nhất là kinh thành Thăng Long (Thủ đô Hà Nội ngày nay). Về sau, ở một số vùng đã xuất hiện cảng thị như: Vân Đồn, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An,...

> Phần lớn các thành thị này trước hết là trung tâm chính trị và quân sự,... Sau đó, bên cạnh bộ phận "thành" xuất hiện bộ phận "thị" và dần trở thành những trung tâm giao thương, sản xuất hàng thủ công,... Cư dân ở đây chủ yếu là thương nhân và thợ thủ công. Họ là những nhóm cư dân thành thị đầu tiên ở Việt Nam.

Trong xã hội, tầng lớp thống trị là *vua* và *quan lại*. Trong khi vua và các thành viên của hoàng tộc là quý tộc thế tập (cha truyền con nối, dựa trên huyết thống) thì tuyệt đại bộ phận quan lại là đội ngũ được tuyển chọn thông qua tuyển cử hoặc thi cử,...

Cư dân được chia làm bốn nhóm chính: *sĩ* (nho sĩ), *nông* (nông dân), *công* (thợ thủ công) và *thương* (người làm nghề buôn bán).

Thời kì cận đại, dưới tác động của chế độ thực dân Pháp, xã hội truyền thống Việt Nam có nhiều biến đổi. Các giai cấp, tầng lớp trong cấu trúc xã hội truyền thống vẫn tiếp tục tồn tại, song vai trò và vị thế xã hội đã thay đổi.

> Vua và quan lại nhà Nguyễn vẫn còn được duy trì ở Trung Kì và Bắc Kì, nhưng quyền lực và vị thế chính trị – xã hội bị suy giảm, gần như chỉ còn trên danh nghĩa. Ở vùng nông thôn Bắc Kì và Trung Kì, xã hội hầu như không có nhiều thay đổi với hai thành phần chủ yếu là *nông dân* và *địa chủ,* trong khi nông thôn ở Nam Kì lại có sự thay đổi căn bản với sự xuất hiện tầng lớp *đại địa chủ* (địa chủ vắng mặt, nhiều người kiêm tư sản, sống chủ yếu ở đô thị), tuyệt đại đa số dân cư là *tá điền* không có ruộng đất, phải thuê ruộng của địa chủ để cày cấy,...

Một số giai cấp và tầng lớp mới xuất hiện: *quan chức thực dân người Pháp, đội ngũ quan lại người bản xứ* và *đội ngũ kì hào, chức dịch* ở các làng xã, giai cấp *công nhân*, giai cấp *tư sản* và tầng lớp *tiểu tư sản* Việt Nam,... Dưới chế độ thực dân, tuyệt đại đa số người Việt Nam bị đẩy xuống địa vị "vong quốc nô" (người dân mất nước, bị biến thành nô lệ).

Thời kì hiện đại, xã hội phát triển qua bốn giai đoạn:

Từ năm 1945 đến năm 1954, một chế độ xã hội mới được thiết lập do nhân dân lao động làm chủ, trong đó các giai cấp, tầng lớp cùng đoàn kết thực hiện thành công nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc.

Từ năm 1954 đến năm 1975, ở miền Bắc, xã hội gồm hai giai cấp cơ bản là *công nhân* và *nông dân tập thể,* cùng với đội ngũ *viên chức, trí thức,...* Ở miền Nam, tuyệt đại đa số nhân dân, nhất là *công nhân* và *nông dân,* vẫn không thoát khỏi tình trạng bị áp bức về xã hội và bị bóc lột về kinh tế. Ở vùng giải phóng, nhân dân tích cực tham gia xây dựng đời sống xã hội mới, tích cực tham gia kháng chiến, đấu tranh giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Từ năm 1975 đến năm 1986, đất nước thống nhất, cả nước cùng xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Giai cấp *nông dân, công nhân* và *trí thức* là những thành phần xã hội cơ bản. Do chủ yếu dựa trên nền tảng nền kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp nên xã hội còn thiếu năng động, sáng tạo và sớm lâm vào khủng hoảng.

Từ năm 1986 đến nay, trong công cuộc Đổi mới, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, xã hội Việt Nam có những chuyển biến to lớn và sâu sắc: cơ cấu xã hội phân nhóm, phân tầng phức hợp hơn. Ngoài *công nhân, nông dân* còn có *doanh nhân* và nhiều tầng lớp khác. Xuất hiện nhóm xã hội là *người nước ngoài* sinh sống và làm việc tại Việt Nam.

Nhiều chuyển biến tích cực trong xã hội đã và đang được ghi nhận như: điều kiện sống được cải thiện đáng kể, các quan hệ xã hội trở nên đa dạng, đa chiều, cởi mở hơn, xã hội nhìn chung năng động, tự do, dân chủ, bình đẳng, nhân ái, văn minh hơn,... Bên cạnh đó, cũng xuất hiện một số xu hướng tiêu cực trong lối sống xã hội như: vô cảm, ích kỉ, coi thường pháp luật và các quy chuẩn xã hội, nhiều tệ nạn xã hội và tội phạm xuất hiện gây ra những nguy cơ cho an sinh cộng đồng.

GIÁ TRỊ CHỦ ĐẠO

Yêu nước, đoàn kết và khoan hoà, nhân ái

↕

XÃ HỘI QUA CÁC THỜI KÌ

Thời kì cổ – trung đại	Thời kì cận – hiện đại
XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG • Gồm: sĩ – nông – công – thương. • Xã hội hài hoà, tính di động xã hội khá cao.	**XÃ HỘI HIỆN ĐẠI** • Phân hoá giai cấp, phân tầng xã hội, phân nhóm ngày càng phức tạp. • Nhiều hình thức xung đột xã hội; tính di động xã hội cao.

↕

CƠ SỞ NỀN TẢNG

Sự tồn tại bền vững của cộng đồng địa phương; vai trò của gia đình; phân hoá xã hội không triệt để.

Hình 20. Tóm tắt các thời kì phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam

1. Hãy cho biết đối tượng của lịch sử xã hội Việt Nam.
2. Hãy tóm tắt nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.

4. Lịch sử kinh tế Việt Nam

a) Đối tượng của lịch sử kinh tế Việt Nam

Đối tượng của lịch sử kinh tế bao gồm toàn bộ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, các ngành và lĩnh vực kinh tế như: nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp,… các phương thức sản xuất, bao gồm cả lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ lao động và các phương tiện sản xuất) và quan hệ sản xuất, các tổ chức kinh tế và các sản phẩm của lao động sản xuất,…

b) Khái lược tiến trình lịch sử kinh tế Việt Nam

Thời kì dựng nước đầu tiên, cư dân Việt cổ đã biết tổ chức một nền nông nghiệp trồng lúa nước khá phát triển. Bên cạnh đó, họ còn làm các nghề khác như: nghề thủ công, chài lưới – đánh bắt cá và chăn nuôi,… Cư dân Việt cổ, cư dân Sa Huỳnh (sau này là cư dân Chăm-pa) và đặc biệt là cư dân Phù Nam đã tham gia rất tích cực vào các hoạt động giao thương trên Biển Đông. Đây chính là nền tảng kinh tế rất quan trọng của những cộng đồng người Việt Nam cổ trong buổi đầu dựng nước.

Thời kì Bắc thuộc và *thời kì quân chủ độc lập*, nền kinh tế Việt Nam truyền thống tiếp tục được củng cố và phát triển. Cơ sở quan trọng nhất của nền kinh tế lúc này là *nông nghiệp trồng lúa nước*, gắn liền với việc tạo dựng hệ thống các công trình trị thuỷ, thuỷ lợi lớn. *Thủ công nghiệp* và *hoạt động giao thương* cũng đóng vai trò rất quan trọng.

> Trên cả nước có đến hàng nghìn làng nghề thủ công truyền thống (đúc đồng, làm gốm, dệt vải, làm mộc,…). Sản phẩm của các làng nghề không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống và sản xuất của nhân dân trong vùng, trong nước mà còn để buôn bán với nước ngoài.
>
> Người dân buôn bán trong các chợ làng, chợ huyện, cho tới các trung tâm giao thương lớn. Đã xuất hiện một số làng buôn chuyên nghiệp như: Phù Lưu (tỉnh Bắc Ninh), Nôm (tỉnh Hưng Yên), Thổ Tang (tỉnh Phú Thọ), Triều Khúc (thành phố Hà Nội),... Từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XVIII, trên đất nước Việt Nam đã xuất hiện nhiều trung tâm giao thương quốc tế sầm uất. Ngoài kinh thành Thăng Long (Kẻ Chợ) còn phải kể đến nhiều cảng thị nổi tiếng như: Vân Đồn, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An,... thu hút nhiều thương nhân từ Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Anh, Pháp, Hà Lan,... đến buôn bán.

Ngoài ra, người Việt Nam cũng giỏi các nghề đánh bắt thuỷ, hải sản, làm muối, săn bắn, chăn nuôi, thu hái những sản vật tự nhiên. Một phần không nhỏ của nền kinh tế Việt Nam truyền thống chính là *kinh tế tự nhiên, dựa vào khai thác tự nhiên, sinh sống hoà hợp với thiên nhiên.*

Thời kì cận đại, dưới tác động của quá trình thực dân hoá, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua những biến đổi to lớn. Nhiều yếu tố của nền sản xuất hiện đại được du nhập như: công nghiệp, nhất là ngành khai thác khoáng sản, thương nghiệp, nhất là thương mại quốc tế,… Ngay cả những lĩnh vực sản xuất truyền thống như: nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp cũng từng bước biến đổi do việc du nhập nhiều giống cây trồng, vật nuôi và áp dụng các tiến bộ khoa học, kĩ thuật.

> Bên cạnh các hình thức cũ, một số hình thức tổ chức sản xuất mới cũng xuất hiện, như các đồn điền, các công ty, xí nghiệp, hầm mỏ, công trường,... Quan trọng nhất là việc kiến tạo thành công cơ sở hạ tầng kĩ thuật mới với hơn 2 600 km đường sắt, hàng chục nghìn ki-lô-mét đường bộ, đường thuỷ vươn tới hầu hết các vùng miền; hệ thống thông tin tương đối hiệu quả,... đã tạo điều kiện và mở đường cho quá trình hiện đại hoá của nền kinh tế Việt Nam.

Do chính sách bóc lột của thực dân Pháp, những khoản lợi nhuận kếch xù đều rơi vào tay giới tư bản tài phiệt Pháp, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương. Trong khi đó, tuyệt đại đa số người dân Việt Nam không được thụ hưởng những thành tựu do các bước phát triển mới của nền kinh tế mang lại,…



21.1. Nông dân kéo cày thay trâu



21.2. Công nhân làm việc trong đồn điền cao su

Hình 21. Một số hình ảnh về người lao động Việt Nam thời Pháp thuộc

Thời kì hiện đại, từ sau năm 1945, do hoàn cảnh chiến tranh, nền kinh tế đất nước không có điều kiện để phát triển bình thường, thậm chí còn bị tàn phá nghiêm trọng. Từ năm 1954 đến năm 1975, miền Bắc tiến hành xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, các ngành kinh tế bước đầu có sự phát triển; ở miền Nam, kinh tế phát triển theo hướng thị trường nhưng bị lệ thuộc vào Mỹ. Khi đất nước được thống nhất thì lại tiếp tục phải đương đầu với lệnh cấm vận của Mỹ,… Những hậu quả nặng nề của chiến tranh cùng với những sai lầm chủ quan trong lựa chọn mô hình phát triển,

đặc biệt là sai lầm trong phương thức tổ chức, lãnh đạo nền kinh tế đã khiến cho đất nước rơi vào khủng hoảng, đời sống nhân dân rất khó khăn.

Trong thời kì Đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định trước hết phải đổi mới tư duy kinh tế và cách thức tổ chức, vận hành nền kinh tế quốc dân. Chế độ tập trung, quan liêu, bao cấp từng bước bị xoá bỏ, nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được pháp luật bảo hộ và khuyến khích phát triển.

> Chỉ trong một thời gian ngắn, các nguồn lực phát triển được khai thông, nền kinh tế phát triển theo hướng cân đối hơn, đạt mức tăng trưởng cao trong nhiều năm liên tục,... Kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và toàn diện vào các hệ thống kinh tế toàn cầu.



Hình 22. Sản xuất rau sạch có ứng dụng công nghệ cao ở Phú Thọ



Hình 23. Khu công nghệ cao ở Thành phố Hồ Chí Minh

Thời kì cổ đại	Thời kì trung đại	Thời kì cận đại	Thời kì hiện đại
Nền kinh tế sơ khai: kinh tế tự nhiên, nông nghiệp trồng lúa nước, giao lưu thương mại (sơ khai).	Nền kinh tế truyền thống: nông nghiệp trồng lúa nước, thủ công nghiệp, thương nghiệp (hạn chế).	Nền kinh tế thuộc địa: • Nông nghiệp trồng lúa nước, công nghiệp, thương nghiệp. • Yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại đan xen.	Nền kinh tế hiện đại: • Trước năm 1986: từng bước xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. • Từ năm 1986 đến nay: chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhiều thành phần, mở, năng động hơn.

Hình 24. Tóm tắt các thời kì phát triển lịch sử kinh tế Việt Nam

1. Giải thích đối tượng của lịch sử kinh tế Việt Nam.
2. Tóm tắt nét chính về lịch sử kinh tế Việt Nam qua các thời kì.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng thống kê những hình thức trình bày lịch sử và nêu ví dụ cụ thể.
2. Tại sao thông sử là hình thức trình bày lịch sử phổ biến nhất?
3. Em hãy cùng nhóm bạn tìm hiểu và giới thiệu về một bộ thông sử Việt Nam hoặc thế giới.
4. Hãy thể hiện nét chính của lịch sử Việt Nam theo các lĩnh vực (văn hoá, tư tưởng, xã hội, kinh tế,…) trên trục thời gian.

1. Thu thập sử liệu và trình bày một vấn đề của lịch sử Việt Nam theo một trong số các lĩnh vực chuyên biệt: văn hoá, tư tưởng, xã hội, kinh tế.
2. Giả sử lớp em được giao nhiệm vụ tìm hiểu, nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của ngôi trường các em đang học tập, hãy cùng thảo luận và xác định một số vấn đề sau đây rồi báo cáo trước lớp:
   - Em sẽ lựa chọn triển khai nhiệm vụ nghiên cứu này theo hình thức nào: thông sử hay theo lĩnh vực?
   - Đối tượng, phạm vi của vấn đề nghiên cứu là gì?
   - Nêu nội dung cơ bản của vấn đề nghiên cứu.
   - Hoàn thiện kết quả nghiên cứu của nhóm và báo cáo trước lớp.

Chuyên đề 2

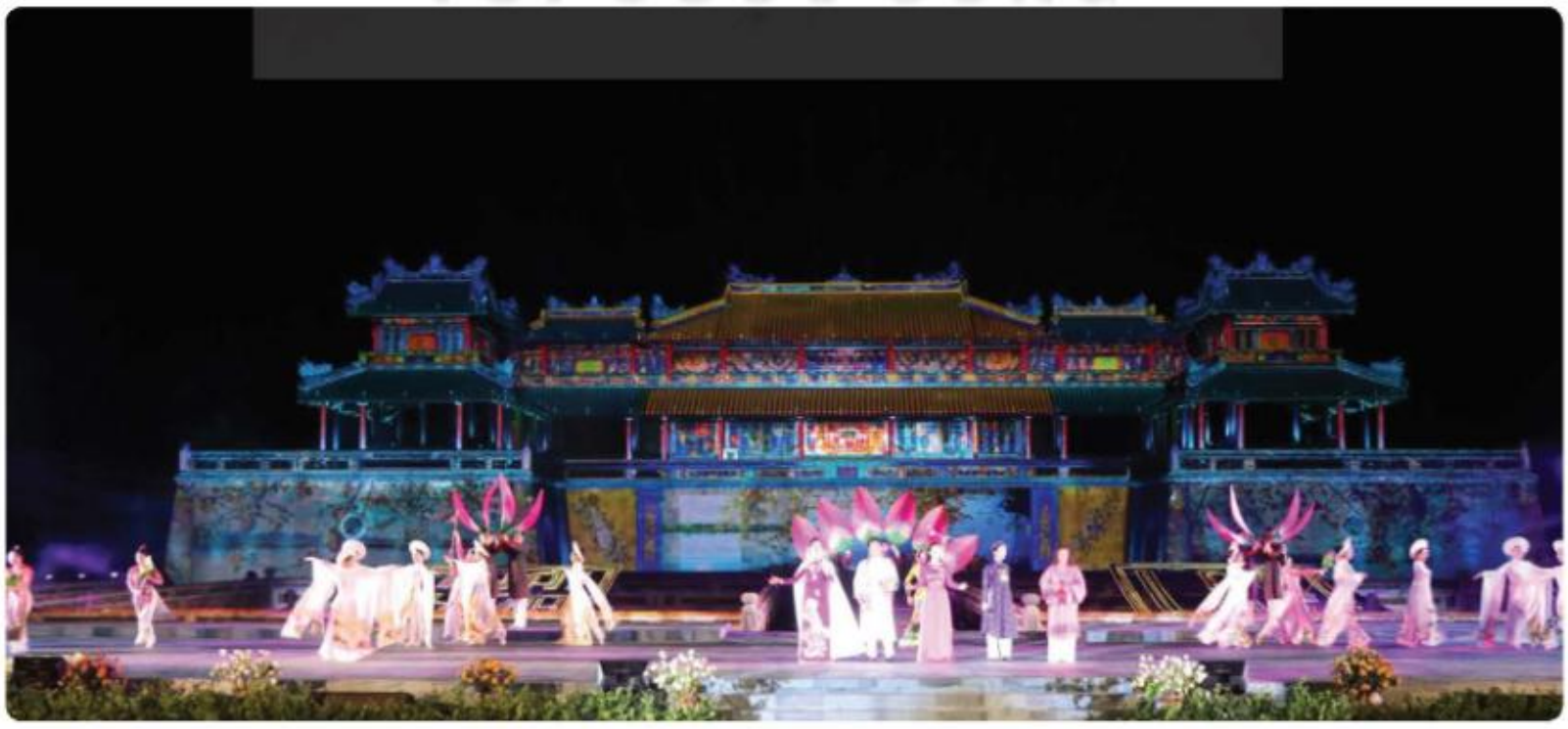
BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá; nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá.
- Phân tích được mục đích, ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng di sản văn hoá; mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Nêu được một số giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá; xác định được trách nhiệm của các bên liên quan và của bản thân trong việc tham gia các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hoá.
- Xác định được vị trí phân bố các di sản tiêu biểu trên bản đồ và giới thiệu được nét cơ bản về một số di sản tiêu biểu.
- Có ý thức, trách nhiệm và sẵn sàng đóng góp, vận động người khác tham gia vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản ở địa phương và đất nước.

Năm 2000, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) và Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam đã tổ chức Phe-xti-van Huế – một lễ hội văn hoá nghệ thuật, du lịch có quy mô quốc gia và tính quốc tế đầu tiên ở Việt Nam. Kể từ đó, Phe-xti-van Huế được tổ chức hai năm một lần vào các năm chẵn và đã khẳng định, lan toả được giá trị đến bạn bè trong nước và quốc tế.

Sự thành công của Phe-xti-van Huế là một ví dụ tiêu biểu cho việc di sản văn hoá được bảo tồn và phát huy trong cuộc sống đương đại. Vậy di sản văn hoá là gì? Việt Nam có những loại hình di sản nào? Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá được tiến hành như thế nào? Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân ra sao?



Hình 1. Lễ khai mạc Phe-xti-van Huế năm 2022

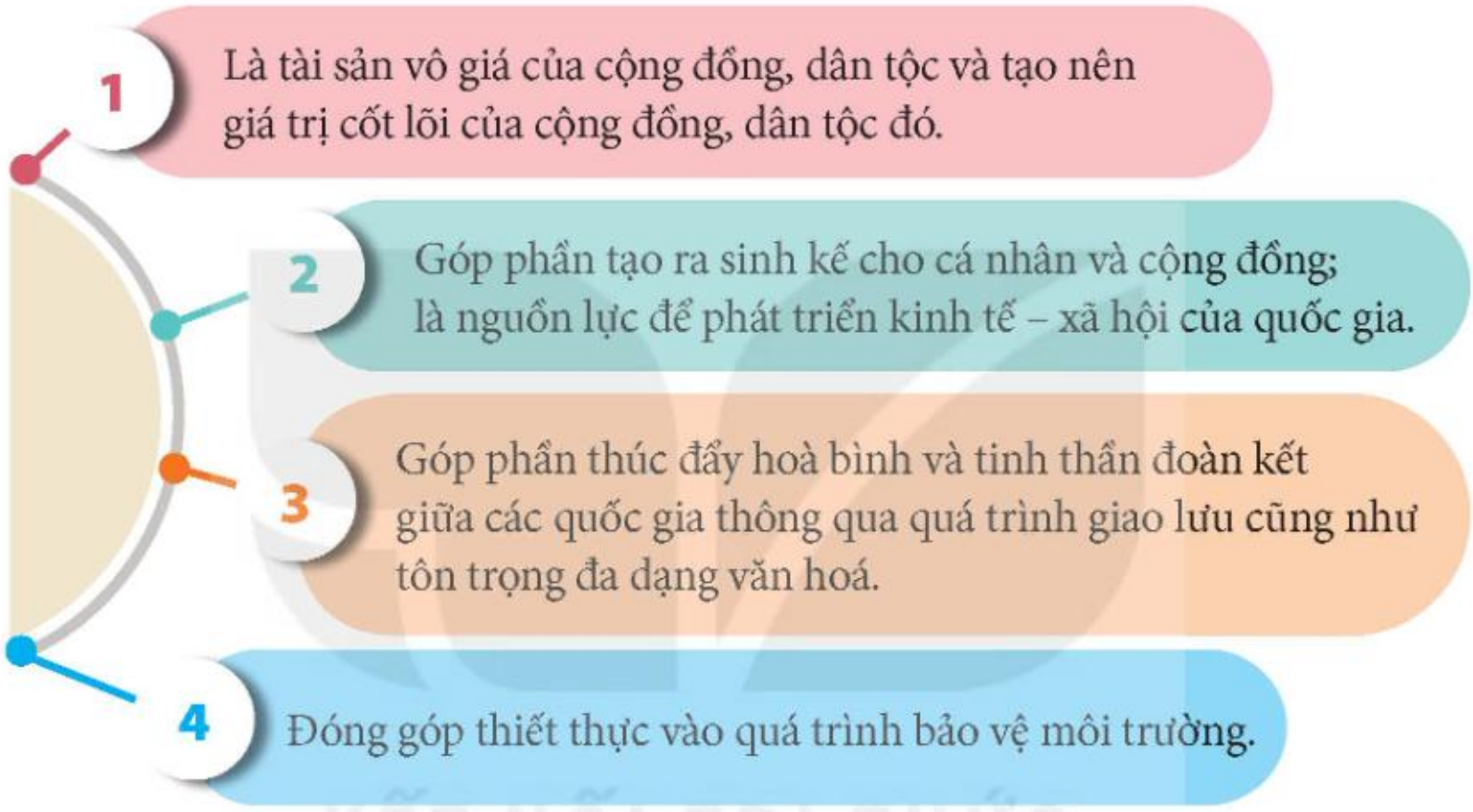
I. DI SẢN VĂN HOÁ

1. Khái niệm di sản văn hoá

a) Khái niệm

Di sản văn hoá là hệ thống các *giá trị vật chất và tinh thần* do một *cộng đồng người sáng tạo* và *tích luỹ* trong một quá trình lịch sử lâu dài *được lưu truyền* từ thế hệ trước cho thế hệ sau. Mỗi cộng đồng đều có những di sản văn hoá riêng, đặc trưng cho cộng đồng đó.

b) Ý nghĩa



Hình 2. Một số ý nghĩa của di sản văn hoá

1. Dựa vào thông tin trong mục a, em hiểu thế nào là di sản văn hoá?
2. Nêu ý nghĩa của di sản văn hoá và lấy ví dụ để chứng minh cho từng ý nghĩa đó.

2. Phân loại di sản văn hoá và xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá

a) Phân loại di sản văn hoá

Bảng 1. *Phân loại di sản văn hoá*

Tiêu chí phân loại	Phân loại	Ví dụ
Khả năng thoả mãn nhu cầu của con người	*Di sản văn hoá vật chất:* là những di sản văn hoá thoả mãn nhu cầu về vật chất (ăn, mặc, ở, đi lại,…) của con người.	Món ăn, ngôi nhà, công cụ lao động,…
	Di sản văn hoá tinh thần: là các di sản văn hoá thoả mãn nhu cầu tinh thần của con người.	Văn chương, nghệ thuật, tri thức,…

Tiêu chí phân loại	Phân loại	Ví dụ
Hình thái biểu hiện của di sản	*Di sản văn hoá vật thể:* là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.	Các di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia,…
	Di sản văn hoá phi vật thể: là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học,… được tái tạo và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng nhiều hình thức khác nhau (truyền miệng, truyền dạy, trình diễn,…).	Tín ngưỡng, làn điệu dân ca, điệu múa, trò chơi dân gian, nghề truyền thống,…



Hình 3. Nhà cổ Đường Lâm (thành phố Hà Nội)



Hình 4. Biểu diễn hát Then (tỉnh Cao Bằng)

Trong thực tế, không phải lúc nào cũng có thể phân loại rõ ràng di sản hoàn toàn thuộc loại này hay loại kia. Một số di sản văn hoá vật thể là các di chỉ kiến trúc, khảo cổ học,... nhưng lịch sử của chúng cùng với những giá trị thẩm mĩ, các câu chuyện và con người gắn liền với nó lại là những di sản văn hoá phi vật thể. Một số di sản lại là một tổng thể phức hợp của các yếu tố văn hoá vật chất và tinh thần.

Mục đích: Mỗi loại hình di sản có đặc điểm, giá trị, cách lưu truyền,… khác nhau, việc phân loại di sản văn hoá nhằm mục đích giúp nhận diện di sản, hiểu được tính đa dạng, phong phú của di sản,… làm cơ sở cho việc quản lí, bảo vệ, khai thác tốt hơn giá trị của di sản.

Ý nghĩa: Phân loại di sản là căn cứ để đề ra các chính sách, biện pháp đúng đắn, cũng như có thái độ, cách thức ứng xử phù hợp với từng loại hình di sản,… từ đó, góp phần tăng cường hiệu lực quản lí nhà nước, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng và cá nhân trong việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản vì sự phát triển bền vững.



Hình 5. Đền Thượng trong Khu di tích Cổ Loa (thành phố Hà Nội)



Hình 6. Áo tế Giao được các vua Triều Nguyễn mặc trong lễ tế ngày đầu năm mới



Hình 7. Biểu diễn Đờn ca tài tử Nam Bộ

1. Di sản văn hoá gồm những loại hình nào? Dựa vào cách phân loại ở trên, em hãy cho biết trong các hình 5 – 7, hình ảnh nào phản ánh di sản văn hoá phi vật thể, hình ảnh nào phản ánh di sản văn hoá vật thể?
2. Phân tích mục đích và ý nghĩa của việc phân loại di sản văn hoá.

b) Xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá

Mục đích: nhằm xác lập cơ sở pháp lí để bảo vệ di tích; xác định trách nhiệm của từng cấp trong bảo vệ và phát huy giá trị của di tích; tạo điều kiện cho tổ chức và cá nhân tham gia vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di tích.

Ý nghĩa: Các di tích được quan tâm đầu tư và bảo vệ tốt hơn, góp phần thiết thực trong việc phát huy giá trị của di tích, từ đó cũng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của từng địa phương và cả nước.

Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh được xếp hạng như sau:

Bảng 2. *Xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá ở Việt Nam*

	Di tích cấp tỉnh	Di tích quốc gia	Di tích quốc gia đặc biệt
Căn cứ xếp hạng	Là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương.	Là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia.	Là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.

Cơ quan xếp hạng	Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố quyết định xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích.	Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích.	Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích.

Một số di sản có giá trị đặc biệt của quốc gia được UNESCO ghi danh vào danh mục Di sản thế giới (Vịnh Hạ Long, Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Đô thị cổ Hội An,…).



Hình 8. Đình làng La Hà (tỉnh Quảng Trị) – Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh



Hình 9. Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh – Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia



Hình 10. Nhà sàn Bác Hồ trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (thành phố Hà Nội) – Di tích quốc gia đặc biệt

1. Phân tích mục đích và ý nghĩa của việc xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá.
2. Thảo luận và nêu ví dụ về từng loại di tích theo bảng xếp hạng ở trên.

II. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ

1. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

a) Khái niệm bảo tồn di sản văn hoá

Bảo tồn là bảo vệ, giữ gìn sự tồn tại và những giá trị của di sản theo dạng thức vốn có của nó.

Phát huy giá trị di sản là những hành động nhằm đưa di sản văn hoá vào thực tiễn xã hội, coi đó như nguồn lực để góp phần phát triển kinh tế – xã hội, mang lại những lợi ích vật chất và tinh thần cho cộng đồng sở hữu di sản đó.

b) Mối quan hệ giữa bảo tồn với phát huy giá trị di sản văn hoá

Muốn phát huy giá trị của di sản trước hết cần phải giữ gìn và bảo vệ sự tồn tại của di sản theo đúng dạng thức vốn có của nó. Do đó, bảo tồn được coi là cơ sở nền tảng để phát huy giá trị của di sản.

Phát huy tốt giá trị của di sản trong đời sống thực tiễn góp phần tạo ra nguồn lực vật chất, tinh thần,… để bảo tồn di sản tốt hơn.

Vì vậy, để việc bảo tồn không trở thành gánh nặng và rào cản của sự phát triển, cần giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa bảo tồn di sản và nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội.

1. Bảo tồn di sản văn hoá là gì?
2. Hãy phân tích mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Lấy ví dụ minh hoạ.

2. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản

a) Cơ sở khoa học của bảo tồn, phát huy giá trị di sản

Bảo tồn, phát huy giá trị di sản cần dựa trên nhiều cơ sở khoa học.

Xác định được giá trị của di sản:

- Giá trị lịch sử, văn hoá;
- Giá trị khoa học;
- Giá trị giáo dục;
- Giá trị kinh tế;…

Dựa trên các quan niệm, nhận thức, tiêu chí chuẩn mực về bảo tồn:

Được quy định trong:

- Những văn bản pháp quy của Nhà nước: Luật Di sản văn hoá (năm 2024); các nghị định của Chính phủ có liên quan đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản;
- Các công ước quốc tế liên quan;
- Hệ thống lí thuyết chuyên ngành;…

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, khảo sát đặc điểm, hiện trạng của di sản:

- Tình trạng thực tế của di sản;
- Các điều kiện tự nhiên, xã hội đang tác động tới di sản;
- Các biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị của di sản đang áp dụng;…

Phân tích tổng hoà lợi ích của các bên liên quan:

- Nhà nước;
- Doanh nghiệp;
- Cộng đồng;
- Cá nhân;…



Hình 11. Một phần Thung lũng En-bơ ở Đre-xđen (Đức)

EM CÓ BIẾT?

Thung lũng En-bơ thuộc tỉnh Đre-xđen (Cộng hoà Liên bang Đức) là một thung lũng vừa có giá trị cảnh quan thiên nhiên vừa có giá trị văn hoá. Năm 2004, thung lũng này đã được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới. Tuy nhiên, sau đó chính quyền thành phố Đre-xđen đã cho xây một cây cầu bắc qua sông En-bơ để giảm tải lưu lượng giao thông vào thành phố. Năm 2009, UNESCO đã đưa Thung lũng En-bơ ra khỏi danh mục Di sản thế giới vì cho rằng cây cầu đã làm hỏng cảnh quan của di sản.

1. Phân tích cơ sở khoa học của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
2. Em hãy cho biết những cơ sở khoa học nào không được tuân thủ trong quá trình bảo tồn di sản Thung lũng En-bơ (Đức).

b) Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản

Để bảo tồn và phát huy giá trị di sản một cách hiệu quả, cần tập trung vào một số công việc sau:



Hình 12. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của di sản

Nêu một số giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

3. Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan

a) Vai trò



Hình 13. Tóm tắt vai trò của các bên liên quan trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản

b) Trách nhiệm

Nhà nước:

- Ban hành các văn bản pháp quy về di sản văn hoá.
- Tổ chức, quản lí di sản văn hoá.
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu di sản văn hoá.
- Đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Tổ chức xã hội:

- Thực hiện quản lí di sản văn hoá theo phân cấp.
- Cung cấp nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Nhà trường:

- Đào tạo, nâng cao nhận thức của người học về giá trị di sản văn hoá.
- Phát huy giá trị di sản văn hoá thông qua các hoạt động giáo dục.
- Tham gia nghiên cứu để nhận diện rõ hơn các giá trị của di sản; đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Cộng đồng:

- Trực tiếp tham gia bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Khai thác, sử dụng di sản văn hoá hợp lí vì mục tiêu phát triển bền vững.
- Giao lưu, quảng bá các giá trị của di sản văn hoá.

Công dân:

- Chấp hành luật pháp, chính sách, quy định về bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá.
- Trực tiếp tham gia bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
- Sẵn sàng đóng góp và vận động người khác cùng tham gia bảo tồn, phát huy giá trị của di sản.



Hình 14. Biểu diễn Hát Xoan của học sinh (tỉnh Phú Thọ)

Năm 2017, Hát Xoan Phú Thọ đã được UNESCO đưa ra khỏi danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp và được ghi danh tại danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại vì những nỗ lực gần đây của các bên trong bảo vệ, phát huy giá trị di sản. Nhiều bài hát Xoan cổ được sưu tầm, hơn 30 câu lạc bộ hát Xoan được thành lập, nhiều nghệ nhân đã trên 80 tuổi vẫn trình diễn và truyền dạy các bài hát Xoan cổ cho thế hệ trẻ.

1. Giải thích vai trò của hệ thống chính trị, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi cá nhân trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.
2. Thông qua sự kiện UNESCO ghi danh Hát Xoan là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, hãy cho biết trách nhiệm của các bên liên quan (Nhà nước, tổ chức xã hội, nhà trường, cộng đồng,…) trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

III. MỘT SỐ DI SẢN VĂN HOÁ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

1. Di sản văn hoá phi vật thể

Các di sản văn hoá phi vật thể phản ánh quá trình lịch sử lâu dài và đời sống tinh thần phong phú của các cộng đồng dân cư trên đất nước Việt Nam. UNESCO đã ghi danh nhiều di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.



Hình 15. Danh sách các di sản văn hoá phi vật thể của Việt Nam được UNESCO ghi danh (tính đến năm 2024)



Hình 16. Lược đồ phân bố một số di sản văn hoá phi vật thể và văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

a) Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc là nhạc chính thống, được biểu diễn trong các cuộc tế lễ, lễ hội của triều đình. Nhã nhạc cung đình Việt Nam xuất hiện từ thời Lý – Trần, bài bản hơn ở thời Lê, sau đó được bổ sung, phát triển đến trình độ uyên bác dưới thời Nguyễn.



Hình 17. Biểu diễn Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc cung đình Huế có giá trị nghệ thuật và lịch sử cao.

GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

- Phong phú, đa dạng về loại hình (ca, nhạc, múa, kịch,...).
- Có quy mô lớn và tính chuyên nghiệp cao: sử dụng nhiều loại nhạc khí, với sự tham gia của nhiều nghệ nhân,...
- Là loại hình nghệ thuật có tính bác học cao với hệ thống lí luận âm nhạc và sử dụng ca từ theo ngôn ngữ bác học,...

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ

- Có lịch sử lâu đời, kế thừa được các thành tựu âm nhạc của dân tộc nói chung và âm nhạc cung đình Thăng Long nói riêng.
- Phản ánh quá trình giao lưu, tiếp xúc với văn hoá Trung Quốc, văn hoá Chăm-pa và tiếp thu những ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo,...

Hình 18. Tóm tắt giá trị của Nhã nhạc cung đình Huế

TƯ LIỆU. "Ngoài sân, phường ca hát ca khúc An thành, vừa múa, vừa hát. Đương đêm, hơn một trăm con người đồng thanh hát ca, nghe rất cảm động, tưởng thấu đến tận trời cao đất thẳm (…) cái tấm lòng thành của cả một dân, một nước,... Cảnh giao đàn ban đêm như cảnh trong mộng,... Tiếng đàn, tiếng sáo thì như nước chảy, suối reo, tiếng hát như tiếng thiên thần…".

(Phạm Quỳnh, *Mười ngày ở Huế,* NXB Văn học, Hà Nội, 1994, tr. 38)

Nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại vào năm 2003, năm 2008 được chuyển vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

b) Dân ca Quan họ

Dân ca Quan họ là hình thức hát giao duyên của người dân đồng bằng Bắc Bộ, chủ yếu là vùng Kinh Bắc (tỉnh Bắc Ninh). Loại hình nghệ thuật này được hợp thành từ nhiều yếu tố: âm nhạc, lời ca, phục trang, lễ hội,... đã trở thành nét văn hoá rất đặc sắc của người dân Kinh Bắc.

Về thời điểm ra đời Dân ca Quan họ, có hai quan điểm cho rằng vào thế kỉ XI hoặc thế kỉ XVII. Năm 2009, Dân ca Quan họ Bắc Ninh được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Dân ca Quan họ là di sản có giá trị về nhiều mặt.



Hình 19. Tóm tắt giá trị của Dân ca Quan họ

c) Đờn ca tài tử Nam Bộ

Đờn ca tài tử Nam Bộ là loại hình nghệ thuật trình diễn phổ biến ở miền Nam Việt Nam, ra đời vào cuối thế kỉ XIX, phản ánh tâm tư, tình cảm của những người dân đi mở đất.

Giá trị của Đờn ca tài tử Nam Bộ được thể hiện thông qua giá trị nghệ thuật và giá trị lịch sử – văn hoá.

GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

- Âm nhạc của Đờn ca tài tử Nam Bộ được sáng tạo dựa trên cơ sở nhạc cung đình, nhạc dân gian. Nhạc cụ sử dụng trong Đờn ca tài tử rất phong phú, gồm các nhạc cụ dân tộc (đàn kìm, đàn tranh, đàn tì bà, sáo, tiêu,…) và các loại nhạc cụ phương Tây (ghi-ta, vi-ô-lông,…).
- Ca từ của Đờn ca tài tử Nam Bộ chủ yếu dùng ngôn ngữ địa phương miền Nam, thông qua các giai điệu để truyền đạt thông điệp về đạo đức, luân lí, tình cảm gia đình, xã hội,…

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ – VĂN HOÁ

- Phản ánh tâm tư tình cảm của người dân trong quá trình khai phá vùng đất phương Nam.
- Phản ánh quá trình giao lưu, tiếp biến với văn hoá Khơ-me, Trung Quốc, phương Tây,…
- Đờn ca tài tử Nam Bộ ra đời trong thời kì khai phá và bảo vệ vùng đất phương Nam, phản ánh những giá trị văn hoá lâu đời của người Việt Nam, ca ngợi những tấm gương anh hùng dân tộc,… đã trở thành nguồn động viên tinh thần cho nhân dân trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

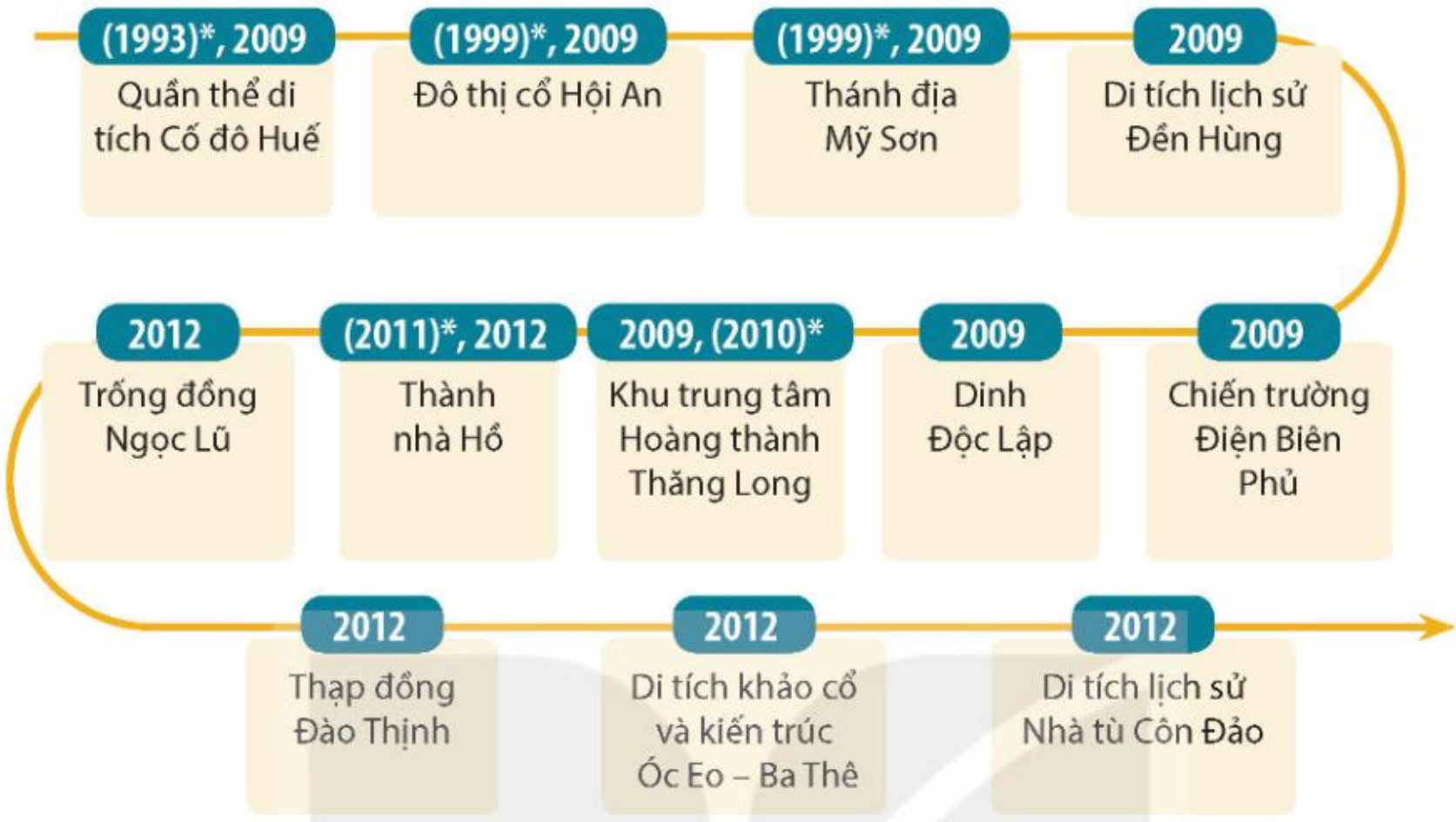
Hình 20. Tóm tắt giá trị của Đờn ca tài tử Nam Bộ



Hình 21. Nhà hát Cao Văn Lầu ở tỉnh Cà Mau – công trình mang tên người có công khai sinh ra loại hình Đờn ca tài tử

1. Dựa vào lược đồ Hình 16 (tr. 32), em hãy xác định vị trí phân bố của một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.
2. Giới thiệu giá trị nổi bật của một di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu (tự chọn).

2. Di sản văn hoá vật thể



(*) Năm di sản được UNESCO ghi danh

Hình 22. Danh sách một số di sản văn hoá vật thể được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt, Bảo vật quốc gia của Việt Nam

a) Thánh địa Mỹ Sơn

Khu di tích đền tháp Mỹ Sơn (hay còn gọi là Thánh địa Mỹ Sơn) thuộc địa bàn xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng. Thánh địa Mỹ Sơn là một quần thể gồm hơn 70 ngôi đền tháp, được xây dựng khoảng từ thế kỉ IV đến thế kỉ XIII. Hầu hết các công trình xây dựng ở đây đều chịu ảnh hưởng của Hin-đu giáo. Mỗi vị vua Chăm-pa sau khi lên ngôi đều đến đây làm lễ tế thần linh.

Năm 1999, Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO ghi danh vào danh mục Di sản văn hoá thế giới với tiêu chí: là điển hình nổi bật thể hiện sự giao lưu văn hoá giữa Ấn Độ với các quốc gia Đông Nam Á; phản ánh sinh động tiến trình phát triển của văn hoá Chăm-pa,…



Hình 23. Khu đền tháp Mỹ Sơn (thành phố Đà Nẵng)



Hình 24. Phù điêu và hoa văn trang trí được chạm khắc trên tường của khu đền tháp Mỹ Sơn

EM CÓ BIẾT?

Các ngôi đền ở Mỹ Sơn được xây bằng gạch. Trên các bức tường có trang trí phù điêu rất tinh xảo. Những viên gạch được xếp chồng khít, gắn kết với nhau bằng một chất keo. Cho đến nay, chúng ta cũng chưa xác định được chất đó là gì mà có thể khiến cho các bức tường vẫn đứng vững qua hàng nghìn năm.

b) Đô thị cổ Hội An

Đô thị cổ Hội An nằm ở vùng hạ lưu sông Thu Bồn (xã Hội An, thành phố Đà Nẵng). Vùng đất này từng là một cảng thị trọng yếu của Vương quốc Chăm-pa. Từ khoảng cuối thế kỉ XV, cư dân Đại Việt đã tới Hội An sinh sống. Thương cảng Hội An được hình thành vào khoảng thế kỉ XV – XVI, sau đó đã trở thành đô thị/ thương cảng phồn thịnh, trung tâm mậu dịch lớn nhất Đàng Trong và cũng là một trong những thương cảng sầm uất ở vùng biển Đông Nam Á,…

Hội An đã thu hút nhiều thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á và một số nước châu Âu đến buôn bán, mở chợ,… Nhiều thương nhân Trung Quốc và Nhật Bản đã được chúa Nguyễn cho ở lại lập phố, sinh sống theo phong tục riêng, tạo nên những "phố Nhật", "phố Khách",… bên cạnh các khu cư trú của người Việt.



Hình 25. Phố cổ Hội An (thành phố Đà Nẵng)



Hình 26. Chùa Cầu ở Đô thị cổ Hội An– công trình được các thương nhân Nhật Bản xây dựng khoảng thế kỉ XVII

Quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá đó đã để lại cho Hội An hệ thống di sản phong phú và được bảo tồn khá nguyên vẹn đến ngày nay như: những công trình kiến trúc, hệ thống giao thông, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật, ẩm thực đặc sắc,...

Năm 1999, Đô thị cổ Hội An được UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản văn hoá thế giới dựa trên hai tiêu chí: là di sản nổi bật của sự giao lưu các nền văn hoá qua các thời kì tại một thương cảng quốc tế và là điển hình tiêu biểu về một cảng thị châu Á truyền thống được bảo tồn khá nguyên vẹn.

c) Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội

Hoàng thành Thăng Long là quần thể di tích gắn liền với lịch sử Thăng Long – Hà Nội, phản ánh tiến trình lịch sử lâu dài từ thời Bắc thuộc, trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê, Mạc, Nguyễn cho đến ngày nay. Nơi đây cũng gắn liền với lịch sử nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc.

Quần thể kiến trúc Hoàng thành Thăng Long được xây dựng trải qua nhiều giai đoạn và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích ở Việt Nam. Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội (thuộc địa bàn phường Ba Đình hiện nay) bao gồm Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu và Khu di tích Thành cổ Hà Nội.

Tại Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu đã phát hiện dấu tích nền móng của các công trình kiến trúc cổ, cùng nhiều hiện vật có giá trị (vật liệu trang trí bằng đất nung, cột gỗ, đồ gốm, sứ của các triều đại: Lý, Trần, Lê, Mạc,…) và nhiều đồ dùng, vật dụng của nước ngoài (các loại đồ sứ Tây Á, Trung Quốc, Nhật Bản,…).

Khu di tích Thành cổ Hà Nội bao gồm nhiều di tích lịch sử và khảo cổ học tiêu biểu như: Điện Kính Thiên, Cửa Bắc, Tường bao, Tám cổng hành cung thời Nguyễn, Cột cờ Hà Nội, Hậu Lâu, Đoan Môn, Di tích Nhà và hầm D67,…



Hình 27. Bậc thềm chạm rồng ở Điện Kính Thiên thời Lê sơ (Hoàng thành Thăng Long)



Hình 28. Đoan Môn trong Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long

1. Dựa vào lược đồ Hình 16 (tr. 32) em hãy kể tên, xác định vị trí của một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.
2. Em hãy lựa chọn giới thiệu một di sản văn hoá vật thể tiêu biểu nhất.
3. Có quan điểm cho rằng: Di sản văn hoá vật thể là các công trình, di tích nên chỉ có giá trị về kiến trúc. Em có đồng ý với quan điểm này không? Thông qua một ví dụ cụ thể, hãy giải thích vì sao em đồng ý hoặc không đồng ý.

3. Di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp



Hình 29. Lược đồ phân bố một số di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu ở Việt Nam

Bảng 3. *Một số di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu ở Việt Nam*

TT	Tên di sản	Địa phương	Xếp hạng/ghi danh (năm)
1	Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	– Di sản thiên nhiên thế giới (1994, 2000) – Di tích quốc gia đặc biệt (2009)
2	Danh lam thắng cảnh Vườn quốc gia Cát Tiên	Đồng Nai, Lâm Đồng	– Khu dự trữ sinh quyển thế giới (2001) – Di tích quốc gia đặc biệt (2012)
3	Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng	Quảng Trị	– Di sản thiên nhiên thế giới (2003, 2015) – Di tích quốc gia đặc biệt (2009)
4	Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang	An Giang	Khu dự trữ sinh quyển thế giới (2006)
5	Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn	Tuyên Quang	Công viên địa chất toàn cầu (2010)
6	Quần thể danh thắng Tràng An	Ninh Bình	– Di tích quốc gia đặc biệt (2012) – Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới (2014)
7	Danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể	Thái Nguyên	Di tích quốc gia đặc biệt (2012)
8	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử	Quảng Ninh	Di tích quốc gia đặc biệt (2012)
9	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Tây Thiên – Tam Đảo	Phú Thọ	Di tích quốc gia đặc biệt (2015)
10	Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang	Lâm Đồng	Khu dự trữ sinh quyển thế giới (2015)
11	Danh lam thắng cảnh Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang – Lâm Bình	Tuyên Quang	Di tích quốc gia đặc biệt (2018)
12	Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông	Lâm Đồng	Công viên địa chất toàn cầu (2020)

a) Vịnh Hạ Long

Vịnh Hạ Long bao gồm vùng biển đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh, là một bộ phận của Vịnh Bắc Bộ.

Thắng cảnh Vịnh Hạ Long được UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản thiên nhiên thế giới năm 1994 nhờ những giá trị cảnh quan tự nhiên độc đáo và quan trọng.

Năm 2000, Vịnh Hạ Long lần thứ hai được UNESCO ghi danh bởi những giá trị địa chất và địa mạo đặc trưng, thể hiện quá trình hình thành và phát triển lịch sử Trái Đất. Năm 2003, Vịnh Hạ Long trở thành thành viên Câu lạc bộ những vịnh đẹp nhất thế giới; năm 2009, được xếp hạng là Di tích quốc gia đặc biệt; năm 2013, được bầu chọn là một trong bảy kì quan thiên nhiên mới của thế giới.



Hình 30. Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long



Hình 31. Một số giá trị nổi bật của Vịnh Hạ Long

b) Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng nằm ở phía tây tỉnh Quảng Trị, dọc theo dãy Trường Sơn. Năm 2003, danh thắng được UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản thiên nhiên thế giới theo tiêu chí địa chất, địa mạo và năm 2015 được ghi danh lần hai với tiêu chí đa dạng sinh học.



Hình 32. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Trị)

EM CÓ BIẾT?

Ngày 13 – 7 – 2025, tại Kì họp thứ 47 của Uỷ ban Di sản Thế giới tổ chức ở Pa-ri (Pháp), UNESCO đã chính thức phê duyệt việc mở rộng ranh giới của Di sản Thiên nhiên Thế giới Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Việt Nam). Lần điều chỉnh này bao gồm cả Vườn quốc gia Hin Nậm Nô (Lào), tạo thành Di sản Thế giới liên biên giới đầu tiên mang tên "Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng và Vườn quốc gia Hin Nậm Nô".



Hình 33. Một số giá trị nổi bật của Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

c) Cao nguyên đá Đồng Văn

Cao nguyên đá Đồng Văn có độ cao trung bình từ 1 400 – 1 600 m so với mực nước biển và trải dài trên địa bàn hơn 20 xã thuộc vùng núi cao phía bắc tỉnh Tuyên Quang. Năm 2010, Cao nguyên đá Đồng Văn đã được Hội đồng Tư vấn Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu của UNESCO chính thức công nhận là Công viên địa chất toàn cầu.



Hình 34. Công viên địa chất toàn cầu – Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Tuyên Quang)

Cao nguyên đá Đồng Văn



Địa chất, địa mạo: khoảng 160 điểm thuộc 30 cụm di sản địa chất phân bố trên vùng Công viên. Là nơi lưu giữ nhiều sự kiện địa chất quan trọng tầm cỡ khu vực và thế giới.

Đa dạng sinh học: gồm 289 loài thực vật bậc cao, thuộc 83 họ; hệ động vật trên núi đá vôi với 171 loài trong 73 họ và 24 bộ. Có 27 loài (gồm 17 loài thú, 2 loài chim và 8 loài bò sát) là những động vật quý hiếm được ghi trong *Sách đỏ Việt Nam.*





Lịch sử, văn hoá: phát hiện nhiều công cụ đá cũ thuộc văn hoá Sơn Vi có niên đại cách ngày nay từ 10 000 đến 30 000 năm. Đây cũng là địa bàn sinh sống của 17 dân tộc, mỗi dân tộc có một nét sinh hoạt và các phong tục, lễ hội đặc sắc riêng.

Hình 35. Một số giá trị nổi bật của Cao nguyên đá Đồng Văn

d) Quần thể danh thắng Tràng An

Quần thể danh thắng Tràng An chủ yếu thuộc địa bàn ba phường Hoa Lư, Tây Hoa Lư, Nam Hoa Lư và một phần nhỏ thuộc phường Yên Sơn, tỉnh Ninh Bình. Năm 2012, quần thể danh thắng Tràng An được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt; năm 2014, được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới. Quần thể danh thắng Tràng An không chỉ có cảnh đẹp thiên nhiên, nơi đây còn chứa đựng những giá trị nổi bật về địa chất, lịch sử – văn hoá,…



Hình 36. Một góc quần thể danh thắng Tràng An (tỉnh Ninh Bình)

Quần thể danh thắng Tràng An

Địa chất, địa mạo: là một trong những đại diện ưu tú nhất của các cảnh quan tháp các-xtơ đá vôi trên thế giới, với những cảnh quan ngoạn mục như: tháp các-xtơ, hang động, nhũ đá,...





Đa dạng sinh học: có 134 họ với 384 chi và 577 loài thực vật; trong đó, có 10 loài nằm trong *Sách đỏ Việt Nam*. Động vật thuỷ sinh có 30 loài động vật nổi, 40 loài động vật đáy. Động vật trên cạn có nhiều loài quý hiếm như voọc mông trắng, rắn có mào,...

Lịch sử, văn hoá: đã phát hiện trên 30 di tích thời đại đá cũ, đá mới đến thời đại kim khí; là một hình mẫu nổi bật về sự tương tác và thích ứng của con người với những biến đổi khắc nghiệt của môi trường trải qua hơn 30 000 năm phát triển.



Hình 37. Một số giá trị nổi bật của quần thể danh thắng Tràng An

1. Dựa vào lược đồ Hình 29 (tr. 39), hãy xác định vị trí phân bố của một số di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp. Kể tên một số di sản thiên nhiên và hỗn hợp khác.
2. Thông qua một ví dụ cụ thể, giải thích vì sao các di sản được phân loại là di sản thiên nhiên/di sản hỗn hợp.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng thống kê về một số di sản tiêu biểu của Việt Nam được UNESCO ghi danh theo gợi ý dưới đây:

TT	Tên di sản	Địa điểm (tỉnh/thành phố)	Loại hình di sản
1	?	?	?

2. Ngoài các di sản đã được UNESCO ghi danh, em hãy kể tên những di sản tiêu biểu khác ở địa phương em hoặc ở Việt Nam theo loại hình.
3. Theo em, những di sản của Việt Nam có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của đất nước và cộng đồng sinh sống ở vùng di sản? Em cần làm gì để góp phần giữ gìn và phát huy giá trị của các di sản?

Nếu là đại diện cho học sinh Việt Nam giới thiệu về một di sản nổi tiếng của đất nước với bạn bè quốc tế, em sẽ chọn di sản nào? Vì sao? Tìm hiểu thông tin và giới thiệu về di sản đó theo cách của em (làm bài thuyết trình, xây dựng đoạn phim ngắn, thiết kế đồ hoạ,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chuyên đề 3

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về một số mô hình nhà nước thời quân chủ tiêu biểu ở Việt Nam: Nhà nước thời Lý – Trần, Nhà nước thời Lê sơ và Nhà nước thời Nguyễn.
- Nêu và phân tích được đặc điểm của một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu ở Việt Nam: Nhà nước thời Lý – Trần; Nhà nước thời Lê sơ và Nhà nước thời Nguyễn.
- Phân tích được những nét chính của hai bộ luật tiêu biểu: *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*.
- Nêu và phân tích được về bối cảnh ra đời, ý nghĩa, đặc điểm, tính chất, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nêu được bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay: 1946, 1959, 1980, 1992, 2013 và năm 2025 (năm sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013): những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, gắn với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc.
- Phân tích được một số điểm chính của các bản hiến pháp Việt Nam: cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.
- Nêu được một số nội dung chính và phân tích được ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946; nêu được một số nét chính của Hiến pháp năm 1992; phân tích được điểm mới của Hiến pháp năm 2013.
- Nêu được những nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025): giải thích được ý nghĩa những nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp đối với công cuộc Đổi mới, đưa đất nước vào kỉ nguyên vươn mình.
- Có ý thức trân trọng lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và sẵn sàng vận động người khác cùng tuân thủ pháp luật.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà nước Việt Nam hiện nay được xây dựng trên cơ sở kế thừa các mô hình nhà nước trong lịch sử, tham khảo có chọn lọc một số mô hình nhà nước tiên tiến trên thế giới. Hãy chia sẻ hiểu biết của em về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.

I. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

1. Một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu

Nhà nước quân chủ là hình thức nhà nước trong đó quyền lực tối cao thuộc về một người (vua hoặc hoàng đế) và tập trung thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Ở Việt Nam, trong quá trình nắm quyền điều hành đất nước, các nhà nước quân chủ đều để lại dấu ấn riêng. Trong đó, tiêu biểu là các mô hình nhà nước quân chủ thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn (trước năm 1858).

a) Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần

Nhà nước thời Lý – Trần là mô hình nhà nước *quân chủ tập quyền thân dân.*



Hình 1. Tóm tắt đặc điểm mô hình nhà nước thời Lý – Trần

TƯ LIỆU 1. Mùa xuân năm 1038, vua Lý Thái Tông ra cửa Bố Hải cày ruộng tịch điền… Các quan tả hữu có người can rằng: "Đó là công việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế?" Vua nói: "Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo." Nói xong, đẩy cày ba lần rồi thôi.

(Theo Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt Việt sử ký toàn thư,* Tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 259)

TƯ LIỆU 2. Lời của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn tâu với vua Trần Anh Tông khi được hỏi về kế sách trị nước [năm 1300]: "Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy".

(Theo Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* Tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 79)

Về tổ chức nhà nước:



Hình 2. Sơ đồ tổ chức nhà nước thời Lý – Trần

1. Khai thác các tư liệu 1, 2 giúp em hiểu gì về chính sách cai trị của nhà nước quân chủ thời Lý – Trần?
2. Em hãy phân tích những đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ thời Lý – Trần.

b) Nhà nước quân chủ thời Lê sơ

Nhà nước thời Lê sơ được tổ chức theo mô hình *quân chủ tập quyền quan liêu.*



Hình 3. Tóm tắt đặc điểm mô hình nhà nước thời Lê sơ

Về tổ chức nhà nước: được tổ chức quy củ, hoàn thiện hơn.



Hình 4. Sơ đồ tổ chức nhà nước thời Lê sơ

So với thời Lý – Trần, mô hình nhà nước thời Lê sơ có một số điểm khác biệt sau:

Bộ máy nhà nước được tổ chức quy mô và hoàn thiện hơn: Lần đầu tiên các cơ quan trung ương được tổ chức và phân định thành ba bộ phận, gồm: dân sự (hành chính), quân sự và giám sát; ngoài Lục bộ, Lục tự đã có từ trước, lập thêm Lục khoa, cùng với Ngự sử đài giám sát hoạt động của Lục bộ và một số cơ quan khác.

Cơ cấu quyền lực với ba cơ quan phụ trách ba lĩnh vực (hành chính, quân đội, tư pháp) cũng được áp dụng trong tổ chức chính quyền địa phương (gọi là Tam ty).

1. Em hãy phân tích những đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu thời Lê sơ.
2. Nêu những điểm khác của nhà nước thời Lê sơ so với thời Lý – Trần.

c) Nhà nước quân chủ thời Nguyễn

Là mô hình nhà nước *quân chủ tập quyền chuyên chế.*



Hình 5. Tóm tắt đặc điểm mô hình nhà nước thời Nguyễn

Về tổ chức nhà nước:



Hình 6. Sơ đồ tổ chức nhà nước thời Nguyễn

Một số điểm khác trong tổ chức nhà nước thời Nguyễn so với thời Lê sơ:

Ở trung ương, lập và trao quyền nhiều hơn cho các cơ quan giúp việc trực tiếp của vua như: Nội các, Văn thư phòng, Hàn lâm viện, Cơ mật viện,... để tập trung quyền lực cho nhà vua. Tăng quyền lực cho các cơ quan tư pháp và giám sát (Đại lí tự, Đô sát viện, Ngự sử đài,...).

Ở địa phương, từ sau cải cách Minh Mạng, cấp tỉnh do vua và triều đình trực tiếp quản lí. Quyền lực của chính quyền địa phương được kiểm soát chặt hơn.

1. Em hãy phân tích những đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế thời Nguyễn.
2. Nêu những điểm khác của bộ máy nhà nước thời Nguyễn so với thời Lê sơ.

2. Một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam trước năm 1858

Bộ luật thành văn đầu tiên ở Việt Nam được ban hành vào thời Lý (năm 1042). Từ đó về sau, các triều đại tiếp tục ban hành nhiều bộ luật và các văn bản pháp luật khác (chiếu, chỉ, dụ,...) để điều hành đất nước, trong đó tiêu biểu là hai bộ luật: *Quốc triều hình luật* của nhà Lê sơ và *Hoàng Việt luật lệ* của nhà Nguyễn.

a) Quốc triều hình luật

Quốc triều hình luật (hay *Luật Hồng Đức, Lê triều hình luật*) là bộ luật được khởi thảo từ thời vua Lê Thái Tổ, bổ sung qua các thời và được hoàn chỉnh dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Về cấu trúc: Bộ luật gồm 13 chương, 722 điều, được chia thành 6 quyển. Mỗi quyển tập hợp các quy định có liên quan đến từng lĩnh vực cụ thể.

Về nội dung: Bộ luật gồm các quy định về hình sự, dân sự, hôn nhân – gia đình, về đất đai, tài sản,... Về cơ bản, các quy định của bộ luật tập trung bảo vệ lợi ích và đặc quyền, đặc lợi của vua, hoàng tộc, quan lại và tầng lớp địa chủ. Những hành vi chống đối nhà nước, xâm phạm tài sản, tính mạng, sự an toàn của vua, hoàng tộc và chính quyền đều bị khép vào tội nặng nhất và phải chịu hình phạt nghiêm khắc nhất.



Hình 7. Trang bìa bộ *Quốc triều hình luật* (bản dịch)

TƯ LIỆU 3. Điều 112: Những thuyền, đường, cầu vua đi, đồ vua thường dùng hay cung điện mà làm không kiên cố thì người thợ bị tội lưu đày châu xa... Nếu không chỉnh đốn, sửa sang lại hay thiếu thốn thì phạt 60 trượng...

(Theo *Lê triều hình luật (Luật Hồng Đức)*, Nguyễn Q. Thắng dịch, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.87)

Ngoài các điều luật bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, bộ *Quốc triều hình luật* có nhiều nội dung tiến bộ, thể hiện tính nhân văn, đề cao các giá trị đạo đức, chú ý phần nào tới quyền lợi của người phụ nữ...

TƯ LIỆU 4. Trong *Quốc triều hình luật*, có một số điều luật bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ mà trong các bộ luật phương Đông đương thời đều không có. Ví dụ: con gái được quyền chia tài sản như con trai (Điều 388); trong trường hợp gia đình không có con trai, con gái trưởng được quyền thừa kế hương hoả (Điều 391); khi gia đình phân chia tài sản thì tài sản do hai vợ chồng gây dựng nên được chia đôi (Điều 374, 375);...

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.141)

1. Nêu nội dung cơ bản của bộ *Quốc triều hình luật*.
2. Qua Tư liệu 4, hãy cho biết một số điểm tiến bộ của bộ *Quốc triều hình luật*.

b) Hoàng Việt luật lệ

Hoàng Việt luật lệ (hay *Luật Gia Long*) là bộ luật của nhà Nguyễn, được ban hành dưới triều vua Gia Long, năm 1815.

Về cấu trúc: Bộ luật gồm 398 điều, phân làm 22 quyển, bao gồm các điều khoản được chia thành sáu thể loại, tương ứng với phạm vi phụ trách và quản lí của sáu bộ.

Về nội dung: Bộ luật tổng hợp, quy định và điều chỉnh hầu hết quan hệ xã hội đương thời, tập trung bảo vệ chế độ quân chủ, bảo vệ quyền lực và quyền lợi của giai cấp thống trị.



Hình 8. Trang bìa bộ *Hoàng Việt luật lệ* (bản dịch)

TƯ LIỆU 5. Điều 224: Phàm kẻ mưu phản gài mưu trong nước, nghe nịnh nước ngoài. Chỉ là cùng mưu thì cũng không chia cầm đầu hay tòng phạm đem chém cả. Con trai, con gái, thê thiếp [của chúng] đem phân phối làm nô tì trong các nhà bậc công thần. Tài sản toàn nhập kho quan…

(Theo Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 35)

Bên cạnh các điều luật quy định việc bảo vệ giai cấp thống trị, bộ luật cũng có một số quy định tiến bộ như bảo vệ người già, trẻ em, phụ nữ,…

EM CÓ BIẾT?

Năm loại hình phạt chính (ngũ hình) được quy định trong các bộ luật thời quân chủ, gồm: *xuy* (đánh bằng roi), *trượng* (đánh bằng gậy), *đồ* (làm những việc khổ sai, phục dịch), *lưu* (đày đi xa và làm việc khổ sai) và *tử* (chết).

TƯ LIỆU 6. Quyển 19 (Hình luật), Điều 10: … người trên 70 tuổi, 15 tuổi trở xuống nếu tàn phế nhưng có phạm tội thì quan ty không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ căn cứ vào các bằng cớ có mà định tội. Ai trái lệnh thì bị xử theo điều sai sót…

(Theo Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, Sđd, tr. 151)

Ngoài những đặc điểm nêu trên, cả hai bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* đều thể hiện những điểm tiến bộ về kĩ thuật lập pháp. Các điều luật đã được sắp xếp theo từng lĩnh vực; hầu hết các quy phạm pháp luật đều gồm ba thành phần cơ bản là: *giả định* (đặt ra tình huống), *quy định* (xác định hành vi được/phải làm hoặc không được làm) và *chế tài* (biện pháp xử lí nếu làm trái quy định).

1. Nêu và phân tích nét chính về nội dung của bộ *Hoàng Việt luật lệ*.
2. Em hãy cho biết điểm chung của hai bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*.

II. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

1. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976)

a) Bối cảnh ra đời

Trên thế giới, ngày 15 – 8 – 1945, quân phiệt Nhật Bản đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, một số nước thuộc địa đã giành lại độc lập.

Ở Việt Nam, tháng 8 – 1945, quân đội Nhật Bản hoang mang, tuyệt vọng, chính quyền thân Nhật rệu rã. Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thành công, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.



Hình 9. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tại Quảng trường Ba Đình ngày 2 – 9 – 1945

b) Ý nghĩa lịch sử

Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một trong những thành quả quan trọng nhất của Cách mạng tháng Tám năm 1945, là bước ngoặt lịch sử, chấm dứt chế độ quân chủ, mở đầu cho chế độ dân chủ cộng hoà ở Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời trong bối cảnh nào? Sự ra đời đó có ý nghĩa gì?

c) Đặc điểm và tính chất

Đặc điểm: là nhà nước theo chế độ dân chủ cộng hoà, trong đó quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước thuộc về nhân dân thông qua Quốc hội – cơ quan do toàn dân bầu ra.

> Ngày 6 – 1 – 1946, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khoá I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được tổ chức. Lần đầu tiên người dân Việt Nam được trực tiếp phát huy quyền làm chủ của mình, tự do lựa chọn và bầu ra những đại biểu xứng đáng thay mặt cho mình gánh vác việc nước.

Tính chất: là nhà nước dân chủ kiểu mới, do nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí và quyền lợi của nhân dân. Mọi chính sách và hoạt động của nhà nước đều hướng tới mục tiêu vì nhân dân.

TƯ LIỆU 7. "Điều thứ nhất. Nước Việt Nam là một nước Dân chủ Cộng hoà. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo".

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2007, tr. 6)

TƯ LIỆU 8. Chính phủ nhân dân bao giờ cũng đặt quyền lợi nhân dân lên hết thảy. Việc gì có lợi cho dân thì làm. Việc gì có hại cho dân thì phải tránh.

(Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 21)

Qua nội dung mục c và các tư liệu 7, 8, hãy nêu một số đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

d) Vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Trong hơn 30 năm, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ban hành và thực thi nhiều chính sách, đạt được những thành tựu to lớn trong kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền và xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội.



Hình 10. Dân công thồ gạo phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)



Hình 11. Nhà nước thực hiện chia ruộng đất cho nông dân (1955)

Một số chính sách và thành tựu đạt được của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thời kì 1945 – 1976

Thời gian	Tổ chức kháng chiến chống ngoại xâm	Phát triển kinh tế – xã hội
Giai đoạn 1945 – 1946	• Thực hiện các biện pháp ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt (kí Hiệp định Sơ bộ 6 – 3 và Tạm ước 14 – 9),... nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng.	• Thực thi các biện pháp cấp bách để giải quyết nạn đói, tình trạng mù chữ và khó khăn về tài chính. • Chia ruộng đất cho nông dân.
Giai đoạn 1946 – 1954	• Tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi.	• Phát triển kinh tế kháng chiến và công nghiệp quốc phòng. • Phát triển giáo dục, y tế. • Thực hiện cải cách ruộng đất, chia ruộng đất cho nông dân.

Thời gian	Tổ chức kháng chiến chống ngoại xâm	Phát triển kinh tế – xã hội
Giai đoạn 1954 – 1976	• Tổ chức cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, thống nhất đất nước.	Ở miền Bắc: • Khôi phục kinh tế sau chiến tranh. • Hợp tác hoá nông nghiệp, phát triển công nghiệp, thương nghiệp quốc doanh. • Phát triển nền giáo dục và y tế toàn dân.



Hình 12. Thanh niên Hà Nội lên đường nhập ngũ chi viện cho chiến trường miền Nam (1964)

Dựa vào thông tin trong bảng (tr. 52 – 53), em hãy nêu vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà giai đoạn 1945 – 1976.

2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976 đến nay

a) Bối cảnh ra đời

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước hoàn toàn được giải phóng. Tuy nhiên, ở hai miền vẫn tồn tại hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Thực tế đó đặt ra yêu cầu phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Cuộc Tổng tuyển cử lần thứ hai đã được tổ chức trong cả nước (4 – 1976) để bầu ra Quốc hội khoá VI – cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Tại Kì họp thứ nhất, Quốc hội đã quyết định đổi tên nước thành Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu các chức vụ lãnh đạo cao nhất của Nhà nước,…



Hình 13. Kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VI

Phân tích bối cảnh ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Ý nghĩa lịch sử

Sự kiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời có ý nghĩa lịch sử to lớn, đánh dấu việc hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Sự ra đời của Nhà nước thống nhất tạo tiền đề thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới.

Nêu ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế

Từ năm 1986 đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện công cuộc Đổi mới, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, theo định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trong lĩnh vực nông nghiệp: thực hiện chính sách giao khoán đất nông nghiệp, khuyến khích nông dân ứng dụng các tiến bộ khoa học, kĩ thuật vào sản xuất,… Nhờ đó, Việt Nam dần giải quyết được nhu cầu lương thực trong nước và trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

Trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ: Chính sách cho phép phát triển kinh tế tư nhân, kêu gọi và khuyến khích đầu tư nước ngoài, việc ban hành nhiều bộ luật nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế (*Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam* năm 1987, *Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân* năm 1990),… của Nhà nước đưa đến sự hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp từ quy mô nhỏ, vừa đến quy mô lớn (các tập đoàn quốc gia và xuyên quốc gia),… góp phần quan trọng vào sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế quốc dân.



Hình 14. Cầu Nhật Tân (thành phố Hà Nội) được xây dựng trong thời kì Đổi mới

Trong hội nhập quốc tế: Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế trên nhiều lĩnh vực và đạt được nhiều thành tựu nổi bật.

Một số thành tựu nổi bật về hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kì Đổi mới

Năm 1995: gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ.

Năm 1998: tham gia Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

Năm 2006: gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Năm 2019: kí Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EU),...

Hình 15. Một số thành tựu nổi bật về hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kì Đổi mới



Hình 16. Trao văn kiện kết nạp Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO

Những thành tựu to lớn đạt được trong hội nhập quốc tế những năm qua đã góp phần quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước, khẳng định và nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Hãy cho biết vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong công cuộc Đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

III. MỘT SỐ BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NAY

1. Bối cảnh ra đời và một số điểm chính của các bản hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay

a) Bối cảnh ra đời

Từ năm 1946 đến nay, Nhà nước Việt Nam đã ban hành 5 bản Hiến pháp vào các năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013. Năm 2025, Quốc hội khoá XV đã ban hành Nghị quyết số 203/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 nhằm tạo hành lang pháp lí đưa đất nước bước vào kỉ nguyên phát triển mới.

Hiến pháp năm 1946 ra đời trong bối cảnh Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa được thành lập sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nên cần có ngay một bản Hiến pháp để khẳng định nền độc lập, chủ quyền quốc gia, ghi nhận quyền tự do, dân chủ của công dân và quy định những vấn đề cơ bản về thể chế để điều hành đất nước.

Hiến pháp năm 1959 ra đời trong bối cảnh Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) được kí kết, đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền, miền Bắc bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Những thay đổi sâu sắc về kinh tế, xã hội và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn này đòi hỏi phải có một bản Hiến pháp mới để khẳng định ý chí thống nhất đất nước và vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, phù hợp với yêu cầu cách mạng ở cả hai miền.

Hiến pháp năm 1980 ra đời trong bối cảnh miền Nam được hoàn toàn giải phóng (1975), đất nước thống nhất, cả nước bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội nên cần một bản Hiến pháp để thể chế hoá được đường lối của Đảng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Hiến pháp năm 1992 ra đời trong bối cảnh đất nước bắt đầu bước vào thời kì Đổi mới, đặc biệt là đổi mới về kinh tế, nên nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 không còn phù hợp. Vì vậy, Hiến pháp năm 1992 được ban hành để thể chế hoá đường lối đổi mới của Đảng, tạo cơ sở pháp lí cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong giai đoạn mới.

Hiến pháp năm 2013 ra đời trong bối cảnh đất nước đã đổi mới trên nhiều lĩnh vực, đạt nhiều thành tựu, nhưng cần tiếp tục phát triển và đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Hiến pháp năm 2013 được ban hành để hoàn thiện thể chế về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở pháp lí để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới đất nước.

Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 2013 được Quốc hội ban hành trong bối cảnh cần thể chế hoá chủ trương của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã để gần dân hơn, hoạt động hiệu quả hơn, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

1. Nêu bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp từ năm 1946 đến nay.
2. Theo em, vì sao mỗi giai đoạn phát triển của đất nước lại cần ban hành hoặc sửa đổi Hiến pháp?

b) Một số điểm chính của các bản hiến pháp

Một số điểm chính của các bản hiến pháp

Về nội dung

Quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của đất nước như: chế độ chính trị; chính sách phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội; các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và nguyên tắc hoạt động của bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương,...

Về giá trị pháp lí

Là đạo luật gốc, có giá trị pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật của Nhà nước.

Hình 17. Tóm tắt một số điểm chính của các bản hiến pháp

TƯ LIỆU 9. Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lí cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lí.

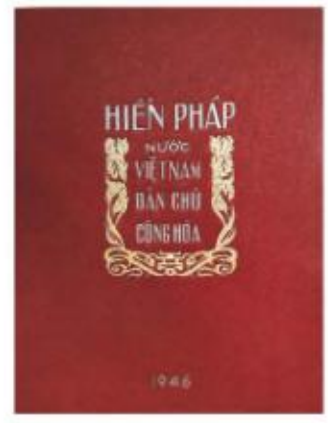
(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013 – 1992 – 1980 – 1959 – 1946)*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2017, tr. 62 – 63)

Phân tích một số điểm chính về nội dung, giá trị pháp lí của các bản hiến pháp Việt Nam và lấy ví dụ minh hoạ.

2. Hiến pháp năm 1946 – bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam

a) Một số nội dung chính

Ngay sau khi thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Hiến pháp năm 1946 được Quốc hội khoá I thông qua vào ngày 9 – 11 – 1946. Ngoài *Lời nói đầu*, Hiến pháp năm 1946 có 7 chương và 70 điều.



Hình 18. Trang bìa bản Hiến pháp năm 1946



Hình 19. Tóm tắt một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946

TƯ LIỆU 10. Lời nói đầu của Hiến pháp 1946 khẳng định: "Cách mạng tháng Tám đã giành lại độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hoà".

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, Sđd, tr. 5)

TƯ LIỆU 11. Điều 6, 7, 10, Hiến pháp năm 1946 quy định: Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá; bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tuỳ theo tài năng và đức hạnh của mình; Công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; Tự do xuất bản; Tự do tổ chức và hội họp; Tự do tín ngưỡng; Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, Sđd, tr. 7 – 8)

b) Ý nghĩa lịch sử

Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, là bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ ở Đông Nam Á thời bấy giờ.

Hiến pháp ra đời khẳng định chủ quyền, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; ghi nhận thành quả vĩ đại của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc; đặt nền móng cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước kiểu mới – Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

1. Nêu một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946.
2. Em hãy nêu và phân tích ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946.

3. Hiến pháp của thời kì Đổi mới

a) Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 15 – 4 – 1992, tại Kì họp thứ 11. Đây là bản Hiến pháp đầu tiên của thời kì Đổi mới.

Hiến pháp ra đời tạo cơ sở chính trị – pháp lí cho công cuộc Đổi mới toàn diện ở Việt Nam.

Hiến pháp đã thể chế hoá đường lối đổi mới về kinh tế của Đảng và Nhà nước. Những quy định của Hiến pháp tạo nền tảng pháp lí cho công cuộc Đổi mới kinh tế ở Việt Nam.



Hình 20. Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công kí sắc lệnh công bố Hiến pháp năm 1992

TƯ LIỆU 12. Điều 15, Hiến pháp 1992 quy định: Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, Sđd, tr. 131)

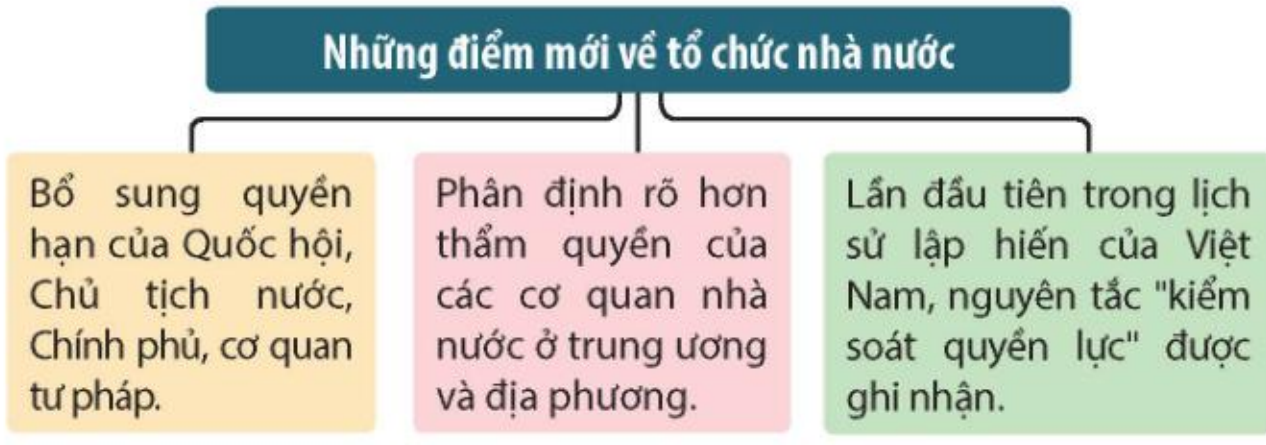
Hiến pháp thể hiện rõ quan điểm, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là "thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi".

Là cơ sở chính trị – pháp lí cơ bản, Hiến pháp 1992 đóng vai trò quan trọng vào thành công của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nêu một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1992.

b) Hiến pháp năm 2013 – Hiến pháp thứ hai của thời kì Đổi mới

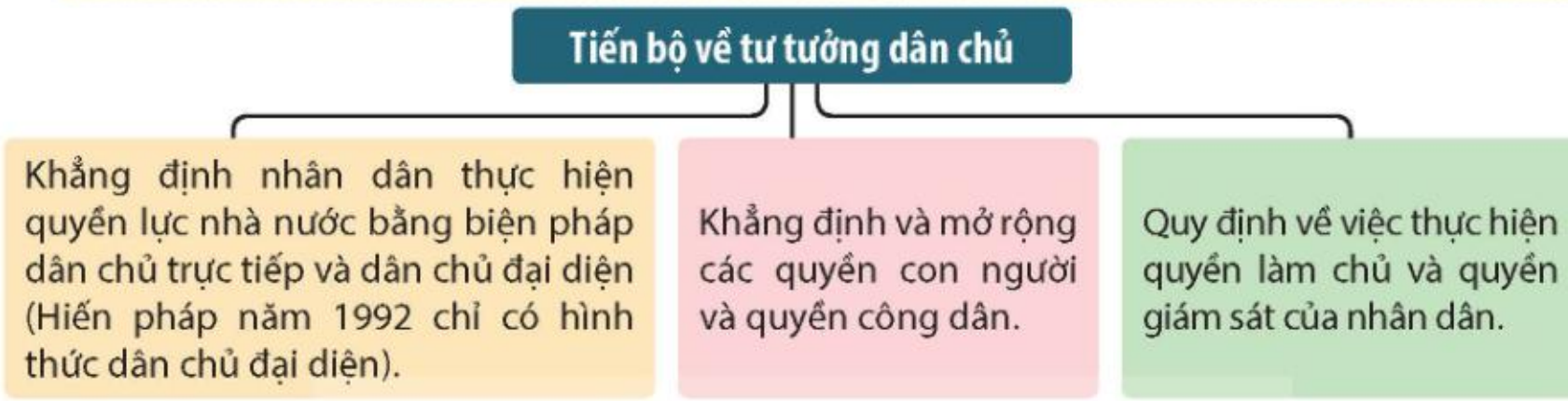
Hiến pháp năm 2013 được thông qua tại Kì họp thứ 6, Quốc hội khoá XIII. Đây là Hiến pháp thứ hai của thời kì Đổi mới. Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm mới và tiến bộ về tổ chức nhà nước, về tư tưởng dân chủ và kĩ thuật lập hiến.



Hình 21. Tóm tắt những điểm mới về tổ chức nhà nước của Hiến pháp năm 2013

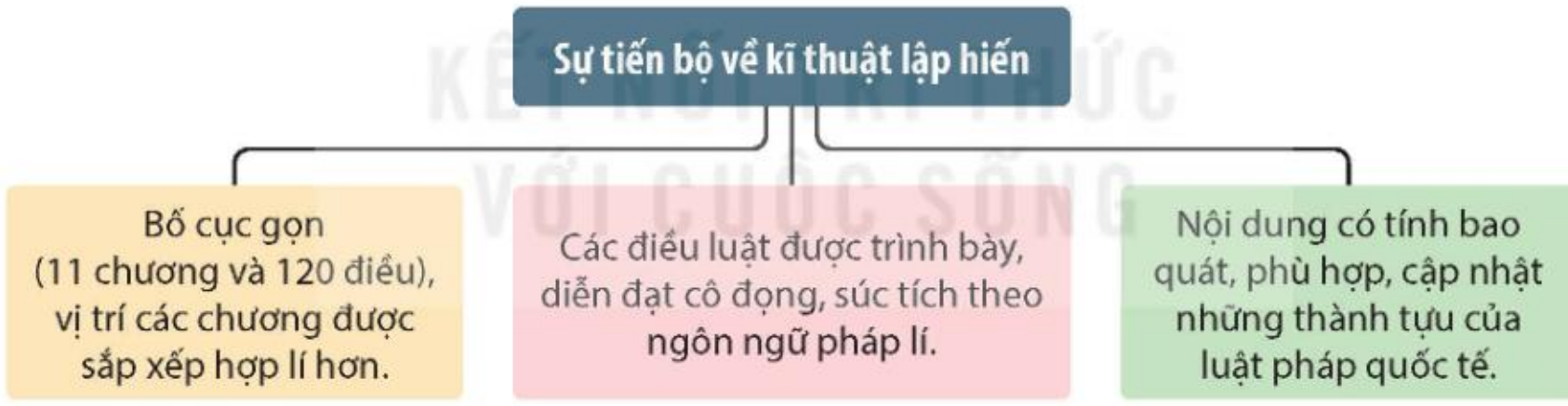
TƯ LIỆU 13. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp".

(*Hiến pháp 2013*, theo Cổng Thông tin điện tử Chính phủ *vanban.chinhphu.vn*)



Hình 22. Tóm tắt một số điểm tiến bộ về tư tưởng dân chủ trong Hiến pháp năm 2013

Chương "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân" trong Hiến pháp năm 2013 có 36 điều (tăng 7 điều so với Hiến pháp năm 1992). Trong đó, 21 điều quy định về quyền con người, 15 điều quy định về quyền công dân. Ví dụ: quyền bình đẳng trước pháp luật (khoản 1 Điều 16); quyền của người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Điều 18); quyền sống, tính mạng được pháp luật bảo hộ (Điều 19); quyền bất khả xâm phạm về thân thể (khoản 1 Điều 20); quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 21).



Hình 23. Tóm tắt một số điểm tiến bộ về kĩ thuật lập hiến trong Hiến pháp năm 2013

Nêu và phân tích những điểm mới của Hiến pháp năm 2013.

c) Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 (năm 2025)

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình quản trị quốc gia, sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đưa đất nước bước vào kỉ nguyên phát triển mới, ngày 16 – 6 – 2025, tại Kì họp thứ 9, Quốc hội khoá XV đã thông qua Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013.

Những điểm sửa đổi, bổ sung cơ bản:

• Khẳng định vai trò quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách là trung tâm của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các tổ chức khác như: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị – xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

• Đặc biệt, Nghị quyết quy định sửa đổi Điều 110, 111 của Hiến pháp 2013 về việc tổ chức lại chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp, gồm: chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp cơ sở (xã, phường); đồng thời quy định đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập; chính thức kết thúc hoạt động của chính quyền cấp huyện từ ngày 1 – 7 – 2025.

Ý nghĩa của việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 2013:

• Nghị quyết số 203/2025/QH15 là căn cứ pháp lí quan trọng để Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật về việc thành lập, giải thể, sáp nhập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, bao gồm tỉnh, thành phố (cấp tỉnh) và xã, phường, đặc khu (cấp xã); đồng thời là căn cứ để thay đổi căn bản hệ thống chính quyền theo hướng giảm tầng nấc trung gian, tăng cường tính tự chủ và hiệu quả điều hành.

• Những quy định về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội khác trong Nghị quyết đã góp phần thực hiện tốt hơn quyền dân chủ, tăng cường sự đồng thuận xã hội; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kì mới.

• Việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp là thay đổi có tính cách mạng, phản ánh sự đổi mới trong quản trị nhà nước theo hướng "tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả".

• Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 2013 phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số và tạo động lực để đất nước bước vào kỉ nguyên mới – kỉ nguyên phát triển đột phá về kinh tế, xã hội, công nghệ; nâng cao vị thế quốc tế, dựa trên sức mạnh nội lực và tinh thần tự chủ, sáng tạo của toàn dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Nêu những điểm sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 2013 trong Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội năm 2025.
2. Phân tích ý nghĩa của những điểm sửa đổi, bổ sung đó đối với việc đưa đất nước vào kỉ nguyên phát triển mới.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. So sánh điểm giống và khác nhau giữa các mô hình nhà nước quân chủ ở Việt Nam (thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn).
2. Em hãy chỉ ra sự khác nhau về đặc điểm, tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà so với các nhà nước quân chủ ở nước ta. Theo em, sự khác nhau đó nói lên điều gì?
3. Lập bảng so sánh các bản Hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013 và Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 (năm 2025) theo gợi ý sau:

Hiến pháp	1946	1992	2013	Nghị quyết số 203/2025/QH15
Bối cảnh ra đời	?	?	?	?
Nội dung cơ bản	?	?	?	?
Ý nghĩa	?	?	?	?

1. Có quan điểm cho rằng: Bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* có nhiều điểm tiến bộ, nên được tham khảo và áp dụng trong việc quản lí xã hội ngày nay. Em có đồng ý với quan điểm đó không? Vì sao?
2. Em hãy phân tích ý nghĩa của việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội khoá XV sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 2013) và lấy ví dụ minh hoạ từ hoạt động của chính quyền cấp cơ sở nơi em đang sống.
3. Từ năm 2013, ngày 9 – 11 hằng năm được lấy là "Ngày Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Hãy đưa ra một số ý kiến của em để góp phần nâng cao tinh thần, ý thức tuân thủ hiến pháp và pháp luật cho mọi người.
4. Tìm hiểu, kể tên một số ngành, nghề cần có kiến thức về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam.

BẢNG TRA CỨU KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ

A

An phủ sứ (46): tên một chức quan đứng đầu một phủ (đơn vị hành chính ở địa phương có từ thời Trần). Tên chức quan này có nghĩa là: người đại diện cho nhà vua lo việc cai quản để cho địa phương được ổn định và phát triển.

C

Các-xtơ (41, 44): quá trình tác động về mặt hoá học và một phần về mặt cơ học của nước ngầm vào các loại đá dễ hoà tan như đá vôi. Sản phẩm của quá trình các-xtơ là các hang động với các nhũ đá, măng đá, sông suối ngầm,…

Cha truyền con nối (17): nguyên tắc được áp dụng để duy trì quyền lực của các nhà vua (trong thời kì nhà nước quân chủ). Theo nguyên tắc này, nếu vị vua đang trị vì đất nước do tuổi cao hoặc vì lí do nào đó không thể tiếp tục nắm quyền, thì ngôi vị và quyền lực đó sẽ được trao lại cho con (thông thường là con trai trưởng).

D

Dân chủ trực tiếp (60): các biện pháp, hình thức được Nhà nước thừa nhận, áp dụng để người dân có thể trực tiếp tham gia vào công việc Nhà nước.

Dân chủ đại diện (60): các biện pháp, hình thức được Nhà nước thừa nhận, áp dụng để người dân tham gia vào công việc nhà nước; giám sát hoạt động của Nhà nước thông qua cá nhân hoặc các cơ quan đại diện do nhân dân bầu ra: Quốc hội, Hội đồng nhân dân ở những đơn vị hành chính có tổ chức Hội đồng nhân dân,…

Di tích (24, 25, 26, 27, 36, 38, 40, 41, 42, 43): các loại dấu vết của quá khứ, là đối tượng nghiên cứu của Khảo cổ học, Sử học,... Có nhiều loại di tích nhưng phổ biến nhất là di tích cư trú và di tích mộ táng. Phần lớn di tích khảo cổ học đều bị chôn vùi trong lòng đất, nhưng cũng có một số di tích ở trên mặt đất như đền, chùa, tháp, các pho tượng, các bức vẽ,… Di tích là di sản văn hoá – lịch sử, được pháp luật bảo vệ, không ai được tuỳ tiện di chuyển, thay đổi, phá huỷ.

K

Không gian văn hoá (31): môi trường văn hoá đặc sắc, gắn liền với một không gian, vùng lãnh thổ, một cộng đồng người, trong một khoảng thời gian cụ thể.

Kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường (59): nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần, nhiều loại hình sở hữu cùng tham gia, cùng vận động và phát triển trong một cơ chế cạnh tranh bình đẳng và ổn định.

Kĩ thuật lập pháp (50): cách thức, phương pháp xây dựng, biên soạn các bộ luật hoặc cách viết, cách trình bày các quy định trong văn bản pháp luật.

L

Lục bộ (47, 48): sáu cơ quan quan trọng trong bộ máy trung ương thời quân chủ, gồm: *Bộ Lại* (phụ trách các vấn đề về quan lại và tổ chức bộ máy nhà nước); *Bộ Lễ* (phụ trách các nghi thức trong triều đình và ngoại giao); *Bộ Hộ* (phụ trách quản lí đất đai, dân cư); *Bộ Binh* (phụ trách quân đội, quốc phòng); *Bộ Hình* (phụ trách việc thực thi pháp luật và xét xử các tội phạm); *Bộ Công* (phụ trách vấn đề xây dựng cung điện, đền, miếu và các công trình công cộng khác).

Lục khoa (47, 48): sáu cơ quan ở trung ương, có nhiệm vụ theo dõi, giám sát hoạt động của Lục bộ, nếu phát hiện sai phạm thì có trách nhiệm tấu lên nhà vua để xử lí. Tên sáu khoa được đặt theo tên của sáu bộ.

Lục tự (47, 48): sáu cơ quan (tên chung là tự) gồm: *Đại lí tự* (xét xử các vụ án nặng, sau đó gửi kết quả điều tra lên Bộ Hình để trình vua xin quyết định); *Thái thường tự* (cơ quan phụ trách việc thi hành những lễ nghi, chỉ đạo các ban âm nhạc, trông coi đền thờ, lăng miếu); *Quang lộc tự* (phụ trách cung cấp và nấu rượu, đồ lễ, đồ ăn trong buổi tế tự, yến tiệc cung đình,…); *Thái bộc tự* (phục trách trông coi, nuôi cấp ngựa, giữ xe ngựa của hoàng tộc); *Hồng lô tự* (phụ trách việc nghi lễ trong các bữa yến tiệc dành cho sứ đoàn từ các triều hoặc nước khác đến, phụ trách xướng danh các tân khoa Tiến sĩ đỗ kì thi Đình); *Thượng bảo tự* (phụ trách việc văn phòng giúp vua, giữ ấn triện, sao chép sắc chỉ, dụ vua ban).

M

Mô hình nhà nước (45, 46, 48, 62): là kiểu tổ chức nhà nước, bao gồm: tư tưởng, quan điểm của nhà nước; cách thức tổ chức bộ máy của nhà nước và định hướng hoạt động của nhà nước đó.

N

Nhà nước (9, 21, 25, 28, 29, 30, 31, 45 – 62): tổ chức chính trị của xã hội, công cụ cơ bản của quyền lực trong xã hội có giai cấp. Nhà nước ra đời trong quá trình phân công lao động xã hội, hình thành chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và phân chia xã hội thành giai cấp. Nhà nước phản ánh và phục vụ những quan hệ sản xuất nhất định, những thắng lợi của giai cấp chiếm địa vị thống trị về kinh tế trong xã hội nhất định. Các nhà nước đều thực hiện hai chức năng đối nội và đối ngoại.

Nhà nước quân chủ (45, 46, 47, 48): hình thức nhà nước, trong đó quyền lực tối cao thuộc về một người (vua, quốc vương, hoàng đế) được thiết lập theo nguyên tắc "cha truyền con nối". Chính thể quân chủ là hình thức chính thể phổ biến của nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến.

Nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế (48): là một mô hình nhà nước quân chủ, trong đó quyền lực tập trung vào bộ máy trung ương và người đứng đầu (vua, hoàng đế). Quyền lực của chính quyền địa phương bị hạn chế và kiểm soát chặt chẽ.

Nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu (47): một mô hình nhà nước có bộ máy gồm nhiều cơ quan, phân thành nhiều tầng, cấp trung gian.

Nhà nước quân chủ tập quyền thân dân (46): một mô hình nhà nước quân chủ ở Việt Nam (thời Lý – Trần), trong đó, nhà nước lấy "dân là gốc" và thực thi nhiều biện pháp nhằm hướng tới, mang lại lợi ích và cuộc sống bình an cho người dân.

T

Tập quyền (15, 16, 46, 47, 48): nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước, trong đó những quyền tối cao (quyết định những vấn đề quan trọng nhất) của nhà nước đều tập trung vào một người (như vua/hoàng đế) hoặc một cơ quan.

Thánh địa (36): chỉ vùng đất thiêng, nơi có nguồn nước, ngọn núi thiêng – khu vực trú ngụ của các vị thần linh của một vùng địa phương. Đây là trung tâm tôn giáo của một thời đại, là vùng đất có mật độ di tích đền đài cao nhất, là nơi hành hương của các tín đồ tôn giáo.

Thể chế hoá (56): cụ thể hoá, chính thức hoá các chủ trương, đường lối, biện pháp của nhà nước thành các quy định trong văn bản pháp luật, giúp các cơ quan và người dân có căn cứ để tuân thủ và thực hiện.

Tín ngưỡng (9, 11, 13, 14, 25, 31, 32, 58): niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Tôn giáo (9, 12, 13, 14, 51): niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động, bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

Trục thời gian (22): cách thức trình bày một chuỗi các sự kiện, vấn đề theo trình tự thời gian trên một đường vẽ với nhiều hình thức để thể hiện (ngang, dọc,…), giúp cho người xem hiểu được mối liên hệ giữa các sự kiện, các thời kì, giai đoạn phát triển, xu hướng phát triển…) một cách lô-gích, nhanh chóng. Từng mốc thời gian có thể kết hợp với một số nội dung lịch sử (để giải thích, làm rõ) bằng các văn bản, hình ảnh đồ hoạ.

U

UNESCO (27, 29, 31, 34, 36, 37, 40, 41, 42, 43, 44): tên viết tắt của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc.

V

Vườn quốc gia (40, 42): loại rừng đặc dụng có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc gia. Vườn quốc gia có chức năng chung của rừng đặc dụng đồng thời có thể có một trong các chức năng chủ yếu là: bảo tồn và dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài – sinh cảnh; bảo vệ cảnh quan.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
C – Đ – E		
Các-xtơ	Karst	41, 44
Chăm-pa	Champa	11, 19, 33, 36, 37, 42
Đrc-xđen	Dresden	29
En-bơ	Elbe	29
G – H – I		
Ghi-ta	Guitar	35
Giô-sép Bút-tin-gơ	Joseph Buttinger	10
Hin-đu	Hindu	14, 15, 36
Hin Nậm Nô	Hin Namno	42

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
K – L – M		
Khơ-me	Khmer	35
Lê-nin	Lenin	14, 15
Mác	Marx	14, 15
P – S		
Pa-pi-rút	Papyrus	7
Pa-ri	Paris	42
Phe-xti-van	Festival	23
Sa-ra-va-ti	Sarasvati	11
V – X		
Vi-ô-lông	Violon	35
Xten-lây Các-nao	Stanley Karnow	10
Xu-me	Sumer	7

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LƯU HOA SƠN
Biên tập tái bản: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN BÍCH LA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10
Mã số: G1HHXS002h26

In ..... bản, (QĐ.....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/121-09/GD
Số QĐXB: .../..... ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-31108-5



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một
2. Ngữ văn 10, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
4. Toán 10, tập một
5. Toán 10, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 10
7. Lịch sử 10
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
9. Địa lí 10
10. Chuyên đề học tập Địa lí 10
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Vật lí 10
14. Chuyên đề học tập Vật lí 10
15. Hoá học 10
16. Chuyên đề học tập Hoá học 10
17. Sinh học 10
18. Chuyên đề học tập Sinh học 10
19. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
21. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
23. Tin học 10
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
27. Mĩ thuật 10 – Thiết kế đồ hoạ
28. Mĩ thuật 10 – Thiết kế thời trang
29. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
30. Mĩ thuật 10 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
31. Mĩ thuật 10 – Điêu khắc
32. Mĩ thuật 10 – Kiến trúc
33. Mĩ thuật 10 – Hội hoạ
34. Mĩ thuật 10 – Đồ hoạ (tranh in)
35. Mĩ thuật 10 – Thiết kế công nghiệp
36. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10
37. Âm nhạc 10
38. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
39. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
40. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền
41. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
42. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
43. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
44. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
45. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-31108-5

9 786040 311085

Giá: 8.200 đ